

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN CÁT HẢI**

Số: 4073/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cát Hải, ngày 31 tháng 12 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt và phân bổ kinh phí thực hiện  
Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của  
Hội đồng nhân dân thành phố

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÁT HẢI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;  
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;  
Căn cứ Quyết định số 5025/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Ủy ban  
nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt và phân bổ kinh phí thực hiện  
Nghị quyết số 05/2022/NQHĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội  
đồng nhân dân thành phố;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch huyện,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phân bổ: **36.761.226.426 đồng** (Bằng chữ: Ba mươi sáu tỷ, bảy trăm sáu mươi một triệu, hai trăm hai mươi sáu nghìn, bốn trăm hai mươi sáu đồng) từ nguồn cải cách tiền lương năm 2024 cho các đơn vị chi kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQHĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.

- Nguồn CCTL huyện: 36.532.294.052 đồng;
  - Nguồn CCTL xã, thị trấn: 228.932.374 đồng;
- (có biểu chi tiết kèm theo)

**Điều 2.** Giao Phòng Tài chính-Kế hoạch phân bổ kinh phí; các đơn vị được phân bổ kinh phí thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Cát Hải, đơn vị có tên tại Điều 1 căn cứ quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Ban KTXH HĐND huyện;
- Như Điều 1,2,3;
- Lưu: VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Bùi Tuấn Mạnh**

**TỔNG HỢP KINH PHÍ CHI TRẢ THU NHẬP BÌNH QUÂN TĂNG THÊM CHO CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC NĂM 2024**

Đơn vị tính: đồng

| STT | Đơn vị                                 | Tổng cộng             | Chi tiết nguồn        |                    | Chi tiết              |                       |                    |                  | Ghi chú |
|-----|--|-----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|------------------|---------|
|     |  |                       | Ngân sách cấp         | Nguồn tại đơn vị   | Khối huyện            |                       | Khối xã, thị trấn  |                  |         |
|     |  |                       |                       |                    | Ngân sách cấp         | Nguồn tại đơn vị      | Ngân sách cấp      | Nguồn tại đơn vị |         |
| A   | B                                      | 3                     |                       | 4=5+6+7            | 5                     | 6                     | 9                  |                  |         |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>36.761.226.426</b> | <b>36.532.294.052</b> | <b>228.932.374</b> | <b>23.075.682.700</b> | <b>13.456.611.352</b> | <b>228.932.374</b> |                  |         |
| 1   | Văn phòng HĐND & UBND huyện            | 1.697.919.840         | 1.697.919.840         | -                  | 1.697.919.840         | -                     | -                  | Biểu số 01       |         |
|     | <i>Văn phòng HĐND &amp; UBND huyện</i> | <i>1.657.343.520</i>  | <i>1.657.343.520</i>  | -                  | <i>1.657.343.520</i>  |                       |                    |                  |         |
|     | <i>Hội chữ thập đỏ</i>                 | <i>40.576.320</i>     | <i>40.576.320</i>     | -                  | <i>40.576.320</i>     |                       |                    |                  |         |
| 2   | Phòng Nội vụ, LĐ-TB và XH              | 650.783.520           | 650.783.520           | -                  | 650.783.520           |                       |                    | Biểu số 02       |         |
| 3   | Phòng Tư pháp                          | 296.291.520           | 296.291.520           | -                  | 296.291.520           |                       |                    | Biểu số 03       |         |
| 4   | Phòng Kinh tế và Hạ tầng               | 393.848.784           | 393.848.784           | -                  | 393.848.784           |                       |                    | Biểu số 04       |         |
| 5   | Phòng Nông nghiệp và PTNT              | 540.941.760           | 540.941.760           | -                  | 540.941.760           |                       |                    | Biểu số 05       |         |
| 6   | Phòng Tài nguyên và Môi trường         | 451.922.400           | 451.922.400           | -                  | 451.922.400           |                       |                    | Biểu số 06       |         |
| 7   | Phòng Tài chính-Kế hoạch               | 756.988.373           | 756.988.373           | -                  | 756.988.373           |                       |                    | Biểu số 07       |         |
| 8   | Phòng Văn hóa-TT-Thể thao và DL        | 461.691.360           | 461.691.360           | -                  | 461.691.360           |                       |                    | Biểu số 08       |         |
| 9   | Phòng Giáo dục và Đào tạo              | 578.979.360           | 578.979.360           | -                  | 578.979.360           |                       |                    | Biểu số 09       |         |
| 10  | Thanh tra huyện                        | 265.183.805           | 265.183.805           | -                  | 265.183.805           |                       |                    | Biểu số 10       |         |
| 11  | Văn phòng Huyện ủy                     | 2.601.243.360         | 2.601.243.360         | -                  | 2.601.243.360         |                       |                    | Biểu số 11       |         |
| 12  | Ủy ban mặt trận tổ quốc VN huyện       | 299.907.648           | 299.907.648           | -                  | 299.907.648           |                       |                    | Biểu số 12       |         |
| 13  | BCH Hội Cựu chiến binh                 | 199.316.160           | 199.316.160           | -                  | 199.316.160           |                       |                    | Biểu số 13       |         |
| 14  | BCH Hội Phụ nữ                         | 241.246.080           | 241.246.080           | -                  | 241.246.080           |                       |                    | Biểu số 14       |         |
| 15  | BCH Hội Nông dân                       | 176.662.080           | 176.662.080           | -                  | 176.662.080           |                       |                    | Biểu số 15       |         |
| 16  | BCH Huyện đoàn                         | 182.885.760           | 182.885.760           | -                  | 182.885.760           |                       |                    | Biểu số 16       |         |
| 17  | UBND thị trấn Cát Bà                   | 1.347.667.200         | 1.347.667.200         | -                  |                       | 1.347.667.200         |                    | Biểu số 17       |         |
| 18  | UBND xã Trần Châu                      | 1.192.220.640         | 1.192.220.640         | -                  |                       | 1.192.220.640         |                    | Biểu số 18       |         |
| 19  | UBND xã Xuân Đám                       | 1.283.346.720         | 1.283.346.720         | -                  |                       | 1.283.346.720         |                    | Biểu số 19       |         |

*(Red stamp)*

| STT | Đơn vị                             | Tổng cộng     | Chi tiết nguồn |                  |               |                  | Khối huyện    |                  |               | Khối xã, thị trấn |  | Ghi chú |
|-----|------------------------------------|---------------|----------------|------------------|---------------|------------------|---------------|------------------|---------------|-------------------|--|---------|
|     |                                    |               | Ngân sách cấp  | Nguồn tại đơn vị | Ngân sách cấp | Nguồn tại đơn vị | Ngân sách cấp | Nguồn tại đơn vị | Ngân sách cấp | Nguồn tại đơn vị  |  |         |
| 4   | B                                  | 3             |                | 4=5+6+7          | 5             |                  |               | 6                | 9             |                   |  |         |
| 20  | UBND xã Hiền Hào                   | 941.691.600   | 941.691.600    | -                |               |                  | 941.691.600   |                  | Biểu số 20    |                   |  |         |
| 21  | UBND xã Gia Luận                   | 1.025.294.400 | 796.362.026    | 228.932.374      |               |                  | 796.362.026   | 228.932.374      | Biểu số 21    |                   |  |         |
| 22  | UBND xã Việt Hải                   | 976.409.280   | 976.409.280    | -                |               |                  | 976.409.280   |                  | Biểu số 22    |                   |  |         |
| 23  | UBND xã Phú Long                   | 1.290.631.867 | 1.290.631.867  | -                |               |                  | 1.290.631.867 |                  | Biểu số 23    |                   |  |         |
| 24  | UBND thị trấn Cát Hải              | 1.270.296.000 | 1.270.296.000  | -                |               |                  | 1.270.296.000 |                  | Biểu số 24    |                   |  |         |
| 25  | UBND xã Đông Bãi                   | 1.028.087.539 | 1.028.087.539  | -                |               |                  | 1.028.087.539 |                  | Biểu số 25    |                   |  |         |
| 26  | UBND xã Văn Phong                  | 1.170.904.320 | 1.170.904.320  | -                |               |                  | 1.170.904.320 |                  | Biểu số 26    |                   |  |         |
| 27  | UBND xã Hoàng Châu                 | 876.173.040   | 876.173.040    | -                |               |                  | 876.173.040   |                  | Biểu số 27    |                   |  |         |
| 28  | UBND xã Nghĩa Lộ                   | 1.282.821.120 | 1.282.821.120  | -                |               |                  | 1.282.821.120 |                  | Biểu số 28    |                   |  |         |
| 29  | Trường Mầm non Sơn Ca              | 592.431.840   | 592.431.840    | -                |               |                  | 592.431.840   |                  | Biểu số 29    |                   |  |         |
| 30  | Trường Mầm non 3-2 thị trấn Cát Bà | 708.959.520   | 708.959.520    | -                |               |                  | 708.959.520   |                  | Biểu số 30    |                   |  |         |
| 31  | Trường Mầm non Trần Châu           | 235.645.200   | 235.645.200    | -                |               |                  | 235.645.200   |                  | Biểu số 31    |                   |  |         |
| 32  | Trường Mầm non Xuân Đàm            | 117.223.200   | 117.223.200    | -                |               |                  | 117.223.200   |                  | Biểu số 32    |                   |  |         |
| 33  | Trường Mầm non Phú Long            | 218.829.600   | 218.829.600    | -                |               |                  | 218.829.600   |                  | Biểu số 33    |                   |  |         |
| 34  | Trường Mầm non thị trấn Cát Hải    | 582.342.048   | 582.342.048    | -                |               |                  | 582.342.048   |                  | Biểu số 34    |                   |  |         |
| 35  | Trường Mầm non Văn Phong           | 202.240.800   | 202.240.800    | -                |               |                  | 202.240.800   |                  | Biểu số 35    |                   |  |         |
| 36  | Trường Mầm non Hoàng Châu          | 246.952.800   | 246.952.800    | -                |               |                  | 246.952.800   |                  | Biểu số 36    |                   |  |         |
| 37  | Trường Mầm non Sao Mai             | 400.435.488   | 400.435.488    | -                |               |                  | 400.435.488   |                  | Biểu số 37    |                   |  |         |
| 38  | Trường TH&THCS Hà Sen              | 833.457.600   | 833.457.600    | -                |               |                  | 833.457.600   |                  | Biểu số 38    |                   |  |         |
|     | <i>Tiểu học</i>                    | 289.915.200   | 289.915.200    |                  |               |                  | 289.915.200   |                  |               |                   |  |         |
|     | THCS                               | 543.542.400   | 543.542.400    |                  |               |                  | 543.542.400   |                  |               |                   |  |         |
| 39  | Trường TH&THCS Xuân Đàm            | 486.896.832   | 486.896.832    | -                |               |                  | 486.896.832   |                  | Biểu số 39    |                   |  |         |
|     | <i>Tiểu học</i>                    | 201.809.232   | 201.809.232    |                  |               |                  | 201.809.232   |                  |               |                   |  |         |
|     | THCS                               | 285.087.600   | 285.087.600    |                  |               |                  | 285.087.600   |                  |               |                   |  |         |
| 40  | Trường TH&THCS Hiền Hào            | 447.314.400   | 447.314.400    | -                |               |                  | 447.314.400   |                  | Biểu số 40    |                   |  |         |

| STT | Đơn vị                          | Tổng cộng   | Chi tiết nguồn |                  |               | Khối huyện       |               | Khối xã, thị trấn |            | Ghi chú |
|-----|---------------------------------|-------------|----------------|------------------|---------------|------------------|---------------|-------------------|------------|---------|
|     |                                 |             | Ngân sách cấp  | Nguồn tại đơn vị | Ngân sách cấp | Nguồn tại đơn vị | Ngân sách cấp | Nguồn tại đơn vị  |            |         |
| A   | B                               | 3           |                | 4=5+6+7          | 5             | 6                |               | 9                 |            |         |
|     | Mâm non                         | 49.312.800  | 49.312.800     |                  | 49.312.800    |                  |               |                   |            |         |
|     | Tiểu học                        | 146.998.800 | 146.998.800    |                  | 146.998.800   |                  |               |                   |            |         |
|     | THCS                            | 251.002.800 | 251.002.800    |                  | 251.002.800   |                  |               |                   | Biểu số 41 |         |
| 41  | Trường TH&THCS Gia Luận         | 385.812.720 | 385.812.720    | -                | 385.812.720   |                  |               |                   |            |         |
|     | Mâm non                         | 58.320.000  | 58.320.000     |                  | 58.320.000    |                  |               |                   |            |         |
|     | Tiểu học                        | 107.632.800 | 107.632.800    |                  | 107.632.800   |                  |               |                   |            |         |
|     | THCS                            | 219.859.920 | 219.859.920    |                  | 219.859.920   |                  |               |                   |            |         |
| 42  | Trường TH&THCS Phù Long         | 496.303.632 | 496.303.632    | -                | 496.303.632   |                  |               |                   | Biểu số 42 |         |
|     | Tiểu học                        | 220.277.232 | 220.277.232    |                  | 220.277.232   |                  |               |                   |            |         |
|     | THCS                            | 276.026.400 | 276.026.400    |                  | 276.026.400   |                  |               |                   |            |         |
| 43  | Trường TH&THCS Văn Phong        | 541.288.656 | 541.288.656    | -                | 541.288.656   |                  |               |                   | Biểu số 43 |         |
|     | Tiểu học                        | 209.887.200 | 209.887.200    |                  | 209.887.200   |                  |               |                   |            |         |
|     | THCS                            | 331.401.456 | 331.401.456    |                  | 331.401.456   |                  |               |                   |            |         |
| 44  | Trường TH&THCS Hoàng Châu       | 508.012.128 | 508.012.128    | -                | 508.012.128   |                  |               |                   | Biểu số 44 |         |
|     | Tiểu học                        | 177.746.400 | 177.746.400    |                  | 177.746.400   |                  |               |                   |            |         |
|     | THCS                            | 330.265.728 | 330.265.728    |                  | 330.265.728   |                  |               |                   |            |         |
| 45  | Trường TH&THCS Nghĩa Lộ         | 831.502.584 | 831.502.584    | -                | 831.502.584   |                  |               |                   | Biểu số 45 |         |
|     | Tiểu học                        | 369.714.456 | 369.714.456    |                  | 369.714.456   |                  |               |                   |            |         |
|     | THCS                            | 461.788.128 | 461.788.128    |                  | 461.788.128   |                  |               |                   |            |         |
| 46  | Trường tiểu học Chu Văn An      | 604.577.196 | 604.577.196    | -                | 604.577.196   |                  |               |                   | Biểu số 46 |         |
| 47  | Trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi | 862.574.400 | 862.574.400    | -                | 862.574.400   |                  |               |                   | Biểu số 47 |         |
| 48  | Trường tiểu học Đoàn Đức Thái   | 587.455.848 | 587.455.848    | -                | 587.455.848   |                  |               |                   | Biểu số 48 |         |
| 49  | Trường tiểu học Việt Hải        | 111.520.800 | 111.520.800    | -                | 111.520.800   |                  |               |                   | Biểu số 49 |         |
|     | Mâm non                         | 38.880.000  | 38.880.000     |                  | 38.880.000    |                  |               |                   |            |         |
|     | Tiểu học                        | 72.640.800  | 72.640.800     |                  | 72.640.800    |                  |               |                   |            |         |

| STT | Đơn vị                       | Tổng cộng     | Chi tiết nguồn |                  |         |               | Khối huyện    |                  | Khối xã, thị trấn |                  | Ghi chú |
|-----|------------------------------|---------------|----------------|------------------|---------|---------------|---------------|------------------|-------------------|------------------|---------|
|     |                              |               | Ngân sách cấp  | Nguồn tại đơn vị | 4=5+6+7 | Ngân sách cấp | Ngân sách cấp | Nguồn tại đơn vị | Ngân sách cấp     | Nguồn tại đơn vị |         |
| 4   | B                            | 3             |                |                  |         | 5             |               |                  | 6                 | 9                |         |
| 50  | Trường THCS thị trấn Cát Bà  | 1.114.024.212 | 1.114.024.212  | -                |         | 1.114.024.212 |               |                  |                   | Biểu số 50       |         |
| 51  | Trường THCS thị trấn Cát Hải | 625.517.964   | 625.517.964    | -                |         | 625.517.964   |               |                  |                   | Biểu số 51       |         |
| 52  | Trung tâm GDNN-GDPTX         | 247.713.120   | 247.713.120    | -                |         | 247.713.120   |               |                  |                   | Biểu số 52       |         |
| 53  | Trung tâm chính trị huyện    | 176.463.360   | 176.463.360    | -                |         | 176.463.360   |               |                  |                   | Biểu số 53       |         |
| 54  | Trung tâm Văn hóa - TT - TT  | 1.114.374.942 | 1.114.374.942  | -                |         | 1.114.374.942 |               |                  |                   | Biểu số 54       |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**

Tên đơn vị hưởng: Văn phòng HĐND và UBND huyện Cát Hải

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1061712 - Mã chương 605

ĐVT: Đồng

| TT  | Nội dung   | Mã dự toán | Mã Khoản | Số tiền       | Ghi chú |
|-----|--|------------|----------|---------------|---------|
| 1   | Tổng số thu, chi nộp ngân sách   |            |          |               |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí   |            |          |               |         |
| 1.2 | Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được trích  |            |          |               |         |
| 2   | Dự toán chi ngân sách nhà nước   |            |          | 1.697.919.840 |         |
| 2.1 | Kinh phí chi thường xuyên (Mã nguồn 13)  |            |          | 1.697.919.840 |         |
|     | <i>Sự nghiệp QLHCNN, Đảng, Đoàn thể</i>  |            |          |               |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 01-000     | 341      | 1.657.343.520 |         |
|     |  |            | 362      | 40.576.320    |         |

Biểu số: 02

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**

Tên đơn vị hưởng: **Phòng Nội vụ, Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Cát Hải**

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1068168- Mã chương: 635**

*DVT: Đồng*

| TT  | Nội dung   | Mã dự toán | Mã Khoản | Số tiền            | Ghi chú |
|-----|--|------------|----------|--------------------|---------|
| 1   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách</b>   |            |          |                    |         |
| 1.1 | <b>Số thu phí, lệ phí</b>  |            |          |                    |         |
| 1.2 | <b>Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được trích</b>   |            |          |                    |         |
| 2   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>  |            |          | <b>650.783.520</b> |         |
| 2.1 | <b>Kinh phí chi thường xuyên (Mã nguồn 13)</b>   |            |          | <b>650.783.520</b> |         |
|     | <i>Sự nghiệp QLHCNN, Đảng, Đoàn thể</i>  |            |          |                    |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 01-000     | 341      | 650.783.520        |         |

Biểu số: 03

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**

Tên đơn vị hưởng: **Phòng Tư pháp huyện Cát Hải**  
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1061569**- Mã chương: **614**

ĐVT: *Đồng*

| TT  | Nội dung   | Mã dự toán | Mã Khoản | Số tiền     | Ghi chú |
|-----|--|------------|----------|-------------|---------|
| 1   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách  |            |          |             |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí   |            |          |             |         |
| 1.2 | Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được trích  |            |          |             |         |
| 2   | Dự toán chi ngân sách nhà nước   |            |          | 296.291.520 |         |
| 2.1 | Kinh phí chi thường xuyên (Mã nguồn 13)  |            |          | 296.291.520 |         |
|     | <i>Sự nghiệp QLHCNN, Đảng, Đoàn thể</i>  |            |          |             |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 01-000     | 341      | 296.291.520 |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**

Tên đơn vị hưởng: **Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cát Hải**  
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1071383**- Mã chương: **620**

ĐVT: *Đồng*

| TT  | Nội dung  | Mã dự toán | Mã khoản | Số tiền     | Ghi chú |
|-----|---|------------|----------|-------------|---------|
| 1   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách   |            |          |             |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí  |            |          |             |         |
| 1.2 | Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được trích   |            |          |             |         |
| 2   | Dự toán chi ngân sách nhà nước  |            |          | 393.848.784 |         |
| 2.1 | Kinh phí chi thường xuyên (Mã nguồn 13)   |            |          |             |         |
|     | <i>Sự nghiệp QLHCNN, Đảng, Đoàn thể</i>   |            |          |             |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-IIDND của Hội đồng nhân dân | 01-000     | 341      | 393.848.784 |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**Tên đơn vị hưởng: **Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Cát Hải**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1061715- Mã chương: 612**ĐVT: *Đồng*

| TT  | Nội dung   | Mã dự toán | Mã Khoản | Số tiền     | Ghi chú |
|-----|--|------------|----------|-------------|---------|
| 1   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách  |            |          |             |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí   |            |          |             |         |
| 1.2 | Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được trích  |            |          |             |         |
| 2   | Dự toán chi ngân sách nhà nước   |            |          | 540.941.760 |         |
| 2.1 | Kinh phí chi thường xuyên (Mã nguồn 13)  |            |          | 540.941.760 |         |
|     | <i>Sự nghiệp QLHCNN, Đảng, Đoàn thể</i>  |            |          |             |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 01-000     | 341      | 540.941.760 |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**Tên đơn vị hưởng: **Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cát Hải**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1082468**- Mã chương: **626**ĐVT: *Đồng*

| TT  | Nội dung   | Mã dự toán | Mã Khoản | Số tiền            | Ghi chú |
|-----|--|------------|----------|--------------------|---------|
| 1   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách</b>   |            |          |                    |         |
| 1.1 | <b>Số thu phí, lệ phí</b>  |            |          |                    |         |
| 1.2 | <b>Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được trích</b>   |            |          |                    |         |
| 2   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>  |            |          | <b>451.922.400</b> |         |
|     | <b>Kinh phí chi thường xuyên (Mã nguồn 13)</b>   |            |          | <b>451.922.400</b> |         |
|     | <i>Sự nghiệp QLHCNN, Đảng, Đoàn thể</i>  |            |          |                    |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 01-000     | 341      | 451.922.400        |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**Tên đơn vị hưởng: **Phòng Tài chính-Kế hoạch huyện Cát Hải**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1061713- Mã chương: 618**ĐVT: *Đồng*

| TT  | Nội dung   | Mã dự toán | Mã khoản | Số tiền     | Ghi chú |
|-----|--|------------|----------|-------------|---------|
| 1   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách  |            |          |             |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí   |            |          |             |         |
| 1.2 | Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được trích  |            |          |             |         |
| 2   | Dự toán chi ngân sách nhà nước   |            |          | 756.988.373 |         |
| 2.1 | Kinh phí chi thường xuyên (Mã nguồn 13)  |            |          |             |         |
|     | <i>Sự nghiệp QLHCNN, Đảng, Đoàn thể</i>  |            |          |             |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 01-000     | 341      | 756.988.373 |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**Tên đơn vị hưởng: **Phòng Văn hóa - Thông tin - Thể thao và Du lịch huyện Cát Hải**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1068167-** Mã chương: **625**ĐVT: *Đồng*

| TT  | Nội dung   | Mã dự toán | Mã Khoản | Số tiền     | Ghi chú |
|-----|--|------------|----------|-------------|---------|
| 1   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách  |            |          |             |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí   |            |          |             |         |
| 1.2 | Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được trích  |            |          |             |         |
| 2   | Dự toán chi ngân sách nhà nước   |            |          | 461.691.360 |         |
| 2.1 | Kinh phí chi thường xuyên (Mã nguồn 13)  |            |          | 461.691.360 |         |
|     | <i>Sự nghiệp QLHCNN, Đảng, Đoàn thể</i>  |            |          |             |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 01-000     | 341      | 461.691.360 |         |

Biểu số: 09

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**

Tên đơn vị hưởng: **Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cát Hải**

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1006066** - Mã chương: **622**

DVT: *Đồng*

| TT  | Nội dung   | Mã dự toán | Mã khoản | Số tiền     | Ghi chú |
|-----|--|------------|----------|-------------|---------|
| 1   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách  |            |          |             |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí   |            |          |             |         |
| 1.2 | Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được trích  |            |          |             |         |
| 2   | Dự toán chi ngân sách nhà nước   |            |          | 578.979.360 |         |
| 2.1 | Kinh phí chi thường xuyên (Mã nguồn 13)  |            |          | 578.979.360 |         |
|     | <i>Sự nghiệp QLHCNN, Đảng, Đoàn thể</i>  |            |          |             |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 01-000     | 341      | 578.979.360 |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**Tên đơn vị hưởng: **Thanh tra huyện Cát Hải**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1068169**- Mã chương: **637**ĐVT: *Đồng*

| TT  | Nội dung   | Mã dự toán | Mã Khoản | Số tiền            | Ghi chú |
|-----|--|------------|----------|--------------------|---------|
| 1   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách</b>   |            |          |                    |         |
| 1.1 | <b>Số thu phí, lệ phí</b>  |            |          |                    |         |
| 1.2 | <b>Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được trích</b>   |            |          |                    |         |
| 2   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>  |            |          | <b>265.183.805</b> |         |
| 2.1 | <b>Kinh phí chi thường xuyên (Mã nguồn 13)</b>   |            |          | <b>265.183.805</b> |         |
|     | <i>Sự nghiệp QLHCNN, Đảng, Đoàn thể</i>  |            |          |                    |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 01-000     | 341      | 265.183.805        |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**

Tên đơn vị hưởng: Văn phòng Huyện ủy Cát Hải  
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1050831 - Mã chương: 709

ĐVT: Đồng

| TT  | Nội dung   | Mã dự toán | Mã Khoản | Số tiền       | Ghi chú |
|-----|--|------------|----------|---------------|---------|
| 1   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách  |            |          |               |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí   |            |          |               |         |
| 1.2 | Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được trích  |            |          |               |         |
| 2   | Dự toán chi ngân sách nhà nước   |            |          | 2.601.243.360 |         |
| 2.1 | Dự toán chi thường xuyên được giao tự chủ bằng lệnh chi tiền (Mã nguồn 13)                           |            |          | 2.601.243.360 |         |
|     | <i>Sự nghiệp QLHCNN, Đảng, Đoàn thể</i>  |            |          |               |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 01         | 351      | 2.601.243.360 |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**

Tên đơn vị hưởng: Ủy ban mặt trận Tổ quốc

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1072934- Mã chương: 710

ĐVT: Đồng

| TT  | Nội dung   | Mã dự toán | Mã Khoản | Số tiền     | Ghi chú |
|-----|--|------------|----------|-------------|---------|
| 1   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách</b>   |            |          |             |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí   |            |          |             |         |
| 1.2 | Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được trích  |            |          |             |         |
| 2   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>  |            |          | 299.907.648 |         |
| 2.1 | <b>Kinh phí chi thường xuyên (Mã nguồn 13)</b>   |            |          | 299.907.648 |         |
|     | <i>Sự nghiệp QLHCNN, Đảng, Đoàn thể</i>  |            |          |             |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 01-000     | 361      | 299.907.648 |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**

Tên đơn vị hưởng: Ban chấp hành Hội Cựu chiến binh  
 Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1072371- Mã chương: 714

ĐVT: Đồng

| TT  | Nội dung   | Mã dự toán | Mã Khoản | Số tiền     | Ghi chú |
|-----|--|------------|----------|-------------|---------|
| 1   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách  |            |          |             |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí   |            |          |             |         |
| 1.2 | Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được trích  |            |          |             |         |
| 2   | Dự toán chi ngân sách nhà nước   |            |          | 199.316.160 |         |
| 2.1 | Kinh phí chi thường xuyên (Mã nguồn 13)  |            |          | 199.316.160 |         |
|     | <i>Sự nghiệp QLHCNN, Đảng, Đoàn thể</i>  |            |          |             |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 01-000     | 361      | 199.316.160 |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**

Tên đơn vị hưởng: Ban chấp hành Hội phụ nữ  
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1072936- Mã chương: 712

ĐVT: Đồng

| TT  | Nội dung   | Mã dự toán | Mã Khoản | Số tiền     | Ghi chú |
|-----|--|------------|----------|-------------|---------|
| 1   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách  |            |          |             |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí   |            |          |             |         |
| 1.2 | Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được trích  |            |          |             |         |
| 2   | Dự toán chi ngân sách nhà nước   |            |          | 241.246.080 |         |
| 2.1 | Kinh phí chi thường xuyên (Mã nguồn 13)  |            |          | 241.246.080 |         |
|     | <i>Sự nghiệp QLHCNN, Đảng, Đoàn thể</i>  |            |          |             |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 01-000     | 361      | 241.246.080 |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**

Tên đơn vị hưởng: Ban chấp hành Hội nông dân

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1072937- Mã chương: 713

ĐVT: Đồng

| TT  | Nội dung   | Mã dự toán | Mã Khoản | Số tiền     | Ghi chú |
|-----|--|------------|----------|-------------|---------|
| 1   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách  |            |          |             |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí   |            |          |             |         |
| 1.2 | Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được trích  |            |          |             |         |
| 2   | Dự toán chi ngân sách nhà nước   |            |          | 176.662.080 |         |
| 2.1 | Kinh phí chi thường xuyên (Mã nguồn 13)  |            |          | 176.662.080 |         |
|     | <i>Sự nghiệp QLHCNN, Đảng, Đoàn thể</i>  |            |          |             |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 01-000     | 361      | 176.662.080 |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**

Tên đơn vị hưởng: Ban chấp hành Huyện đoàn

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1072935- Mã chương: 711

ĐVT: Đồng

| TT  | Nội dung   | Mã dự toán | Mã Khoản | Số tiền     | Ghi chú |
|-----|--|------------|----------|-------------|---------|
| 1   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách  |            |          |             |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí   |            |          |             |         |
| 1.2 | Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được trích  |            |          |             |         |
| 2   | Dự toán chi ngân sách nhà nước   |            |          | 182.885.760 |         |
| 2.1 | Kinh phí chi thường xuyên (Mã nguồn 13)  |            |          | 182.885.760 |         |
|     | <i>Sự nghiệp QLHCNN, Đảng, Đoàn thể</i>  |            |          |             |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 01-000     | 361      | 182.885.760 |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**

Tên đơn vị hưởng: Ủy ban nhân dân thị trấn Cát Bà

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1003352- Mã chương: 760 Mã khoản: 432

ĐVT: Đồng

| TT  | Nội dung   | Mã DT | Số tiền       | Ghi chú |
|-----|--|-------|---------------|---------|
| 1   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách  |       |               |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí   |       |               |         |
| 1.2 | Chi CCTL từ tăng thu   |       |               |         |
| 2   | Dự toán chi ngân sách nhà nước   |       | 1.347.667.200 |         |
| 2.1 | Kinh phí chi không thường xuyên bằng dự toán   |       | 1.347.667.200 |         |
|     | <i>Nguồn CCTL huyện</i>  |       |               |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 00    | 1.347.667.200 |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**

Tên đơn vị hưởng: Ủy ban nhân dân xã Trân Châu

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1045455- Mã chương: 760 Mã khoản: 432

ĐVT: Đồng

| TT  | Nội dung   | Mã DT | Số tiền       | Ghi chú |
|-----|--|-------|---------------|---------|
| 1   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách  |       |               |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí   |       |               |         |
| 1.2 | Chi CCTL từ tăng thu   |       |               |         |
| 2   | Dự toán chi ngân sách nhà nước   |       | 1.192.220.640 |         |
| 2.1 | Kinh phí chi không thường xuyên bằng dự toán   |       | 1.192.220.640 |         |
|     | <i>Nguồn CCTL huyện</i>  |       |               |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 00    | 1.192.220.640 |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**

Tên đơn vị hưởng: Ủy ban nhân dân xã Xuân Đám

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1045365- Mã chương: 760 Mã khoản: 432

ĐVT: Đồng

| TT  | Nội dung   | Mã DT | Số tiền       | Ghi chú |
|-----|--|-------|---------------|---------|
| 1   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách  |       |               |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí   |       |               |         |
| 1.2 | Chi CCTL từ tăng thu   |       |               |         |
| 2   | Dự toán chi ngân sách nhà nước   |       | 1.283.346.720 |         |
| 2.1 | Kinh phí chi không thường xuyên bằng dự toán   |       | 1.283.346.720 |         |
|     | <i>Nguồn CCTL huyện</i>  |       |               |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 00    | 1.283.346.720 |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**

Tên đơn vị hưởng: Ủy ban nhân dân xã Hiền Hòa

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1045367- Mã chương: 760 Mã khoản: 432

ĐVT: Đồng

| TT  | Nội dung   | Mã DT | Số tiền     | Ghi chú |
|-----|--|-------|-------------|---------|
| 1   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách  |       |             |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí   |       |             |         |
| 1.2 | Chi CCTL từ tăng thu   |       |             |         |
| 2   | Dự toán chi ngân sách nhà nước   |       | 941.691.600 |         |
| 2.1 | Kinh phí chi không thường xuyên bằng dự toán   |       | 941.691.600 |         |
|     | <i>Nguồn CCTL huyện</i>  |       |             |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 00    | 941.691.600 |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**

Tên đơn vị hưởng: Ủy ban nhân dân xã Gia Luận

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1045366- Mã chương: 760 Mã khoản: 432

ĐVT: Đồng

| TT  | Nội dung   | Mã DT | Số tiền       | Ghi chú |
|-----|--|-------|---------------|---------|
| 1   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách  |       |               |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí   |       |               |         |
| 1.2 | Chi CCTL từ tăng thu   |       |               |         |
| 2   | Dự toán chi ngân sách nhà nước   |       | 1.025.294.400 |         |
| 2.1 | Kinh phí chi không thường xuyên bằng dự toán   |       | 1.025.294.400 |         |
|     | <i>Nguồn CCTL huyện</i>  |       |               |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 00    | 796.362.026   |         |
|     | <i>Nguồn tại đơn vị</i>  |       |               |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 00    | 228.932.374   |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**

Tên đơn vị hưởng: Ủy ban nhân dân xã Việt Hải

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1045456 - Mã chương: 760 Mã khoản: 432

ĐVT: Đồng

| TT  | Nội dung   | Mã DT | Số tiền     | Ghi chú |
|-----|--|-------|-------------|---------|
| 1   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách  |       |             |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí   |       |             |         |
| 1.2 | Chi CCTL từ tăng thu   |       |             |         |
| 2   | Dự toán chi ngân sách nhà nước   |       | 976.409.280 |         |
| 2.1 | Kinh phí chi không thường xuyên bằng dự toán   |       | 976.409.280 |         |
|     | <i>Nguồn CCTL huyện</i>  |       |             |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 00    | 976.409.280 |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**

Tên đơn vị hưởng: Ủy ban nhân dân xã Phù Long

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1045457 - Mã chương: 760 Mã khoản: 432

ĐVT: Đồng

| TT  | Nội dung   | Mã DT | Số tiền       | Ghi chú |
|-----|--|-------|---------------|---------|
| 1   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách  |       |               |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí   |       |               |         |
| 1.2 | Chi CCTL từ tăng thu   |       |               |         |
| 2   | Dự toán chi ngân sách nhà nước   |       | 1.290.631.867 |         |
| 2.1 | Kinh phí chi không thường xuyên bằng dự toán   |       | 1.290.631.867 |         |
|     | <i>Nguồn CCTL huyện</i>  |       |               |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 00    | 1.290.631.867 |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**

Tên đơn vị hưởng: Ủy ban nhân dân thị trấn Cát Hải

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1003353 - Mã chương: 760 Mã khoản: 432

ĐVT: Đồng

| TT  | Nội dung   | Mã DT | Số tiền       | Ghi chú |
|-----|--|-------|---------------|---------|
| 1   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách  |       |               |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí   |       |               |         |
| 1.2 | Chi CCTL từ tăng thu   |       |               |         |
| 2   | Dự toán chi ngân sách nhà nước   |       | 1.270.296.000 |         |
| 2.1 | Kinh phí chi không thường xuyên bằng dự toán   |       | 1.270.296.000 |         |
|     | <i>Nguồn CCTL huyện</i>  |       |               |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 00    | 1.270.296.000 |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**

Tên đơn vị hưởng: Ủy ban nhân dân xã Đồng Bài

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1003099 - Mã chương: 760 Mã khoản: 432

ĐVT: Đồng

| TT  | Nội dung   | Mã DT | Số tiền       | Ghi chú |
|-----|--|-------|---------------|---------|
| 1   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách  |       |               |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí   |       |               |         |
| 1.2 | Chi CCTL từ tăng thu   |       |               |         |
| 2   | Dự toán chi ngân sách nhà nước   |       | 1.028.087.539 |         |
| 2.1 | Kinh phí chi không thường xuyên bằng dự toán   |       | 1.028.087.539 |         |
|     | Nguồn CCTL huyện   |       |               |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 00    | 1.028.087.539 |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**

Tên đơn vị hưởng: Ủy ban nhân dân xã Văn Phong

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1045552 - Mã chương: 760 Mã khoản: 432

ĐVT: Đồng

| TT  | Nội dung   | Mã DT | Số tiền       | Ghi chú |
|-----|--|-------|---------------|---------|
| 1   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách  |       |               |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí   |       |               |         |
| 1.2 | Chi CCTL từ tăng thu   |       |               |         |
| 2   | Dự toán chi ngân sách nhà nước   |       | 1.170.904.320 |         |
| 2.1 | Kinh phí chi không thường xuyên bằng dự toán   |       | 1.170.904.320 |         |
|     | <i>Nguồn CCTL huyện</i>  |       |               |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 00    | 1.170.904.320 |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**

Tên đơn vị hưởng: Ủy ban nhân dân xã Hoàng Châu

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1045551 - Mã chương: 760 Mã khoản: 432

ĐVT: Đồng

| TT  | Nội dung   | Mã DT | Số tiền     | Ghi chú |
|-----|--|-------|-------------|---------|
| 1   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách  |       |             |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí   |       |             |         |
| 1.2 | Chi CCTL từ tăng thu   |       |             |         |
| 2   | Dự toán chi ngân sách nhà nước   |       | 876.173.040 |         |
| 2.1 | Kinh phí chi không thường xuyên bằng dự toán   |       | 876.173.040 |         |
|     | <i>Nguồn CCTL huyện</i>  |       |             |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 00    | 876.173.040 |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**

Tên đơn vị hưởng: Ủy ban nhân dân xã Nghĩa Lộ

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1003098 - Mã chương: 760 Mã khoản: 432

ĐVT: Đồng

| TT  | Nội dung   | Mã DT | Số tiền       | Ghi chú |
|-----|--|-------|---------------|---------|
| 1   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách  |       |               |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí   |       |               |         |
| 1.2 | Chi CCTL từ tăng thu   |       |               |         |
| 2   | Dự toán chi ngân sách nhà nước   |       | 1.282.821.120 |         |
| 2.1 | Kinh phí chi không thường xuyên bằng dự toán   |       | 1.282.821.120 |         |
|     | <i>Nguồn CCTL huyện</i>  |       |               |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 00    | 1.282.821.120 |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**Tên đơn vị hưởng: **Trường Mầm non Sơn Ca**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1082642** - Mã chương: **622**ĐVT: *Đồng*

| TT  | Nội dung   | Mã dự toán | Mã Khoản | Số tiền     | Ghi chú |
|-----|--|------------|----------|-------------|---------|
| 1   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách  |            |          |             |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí   |            |          |             |         |
| 1.2 | Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị  |            |          |             |         |
| 1.3 | Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương   |            |          |             |         |
| 2   | Dự toán chi ngân sách nhà nước   |            |          | 592.431.840 |         |
| 2.1 | Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)   |            |          | 592.431.840 |         |
|     | <i>Sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo</i>  |            |          |             |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 01         | 071      | 592.431.840 |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**Tên đơn vị hưởng: **Trường Mầm non 3-2**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1014652** - Mã chương: **622**ĐVT: *Đồng*

| TT  | Nội dung   | Mã dự toán | Mã Khoản | Số tiền     | Ghi chú |
|-----|--|------------|----------|-------------|---------|
| 1   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách  |            |          |             |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí   |            |          |             |         |
| 1.2 | Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị  |            |          |             |         |
| 1.3 | Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương   |            |          |             |         |
| 2   | Dự toán chi ngân sách nhà nước   |            |          | 708.959.520 |         |
| 2.1 | Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)   |            |          | 708.959.520 |         |
|     | <i>Sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo</i>  |            |          |             |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 01         | 071      | 708.959.520 |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**Tên đơn vị hưởng: **Trường Mầm non Trân Châu**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1005918** - Mã chương: **622**ĐVT: *Đồng*

| TT  | Nội dung   | Mã dự toán | Mã Khoản | Số tiền            | Ghi chú |
|-----|--|------------|----------|--------------------|---------|
| 1   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách</b>   |            |          |                    |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí   |            |          |                    |         |
| 1.2 | Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị  |            |          |                    |         |
| 1.3 | Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương   |            |          |                    |         |
| 2   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>  |            |          | <b>235.645.200</b> |         |
| 2.1 | <b>Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)</b>  |            |          | <b>235.645.200</b> |         |
|     | <i>Sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo</i>  |            |          |                    |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 01         | 071      | 235.645.200        |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**Tên đơn vị hưởng: **Trường Mầm non Xuân Đám**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1107468** - Mã chương: **622**ĐVT: *Đồng*

| TT  | Nội dung   | Mã dự toán | Mã Khoản | Số tiền            | Ghi chú |
|-----|--|------------|----------|--------------------|---------|
| 1   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách</b>   |            |          |                    |         |
| 1.1 | <b>Số thu phí, lệ phí</b>  |            |          |                    |         |
| 1.2 | <b>Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị</b>   |            |          |                    |         |
| 1.3 | <b>Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương</b>  |            |          |                    |         |
| 2   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>  |            |          | <b>117.223.200</b> |         |
| 2.2 | <b>Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)</b>  |            |          | <b>117.223.200</b> |         |
|     | <i>Sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo</i>  |            |          |                    |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 01         | 071      | 117.223.200        |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**Tên đơn vị hưởng: **Trường Mầm non Phù Long**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1107471** - Mã chương: **622**ĐVT: *Đồng*

| TT  | Nội dung   | Mã dự toán | Mã Khoản | Số tiền     | Ghi chú |
|-----|--|------------|----------|-------------|---------|
| 1   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách  |            |          |             |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí   |            |          |             |         |
| 1.2 | Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị  |            |          |             |         |
| 1.3 | Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương   |            |          |             |         |
| 2   | Dự toán chi ngân sách nhà nước   |            |          | 218.829.600 |         |
| 2.1 | Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)   |            |          | 218.829.600 |         |
|     | <i>Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo</i>   |            |          |             |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 01         | 071      | 218.829.600 |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**Tên đơn vị hưởng: **Trường Mầm non thị trấn Cát Hải**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1059800** - Mã chương: **622**ĐVT: *Đồng*

| TT  | Nội dung   | Mã dự toán | Mã Khoản | Số tiền     | Ghi chú |
|-----|--|------------|----------|-------------|---------|
| 1   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách  |            |          |             |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí   |            |          |             |         |
| 1.2 | Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị  |            |          |             |         |
| 1.3 | Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương   |            |          |             |         |
| 2   | Dự toán chi ngân sách nhà nước   |            |          | 582.342.048 |         |
| 2.1 | Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)   |            |          | 582.342.048 |         |
|     | <i>Sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo</i>  |            |          |             |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 01         | 071      | 582.342.048 |         |

Biểu số: 35

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**

Tên đơn vị hưởng: **Trường Mầm non Văn Phong**

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1059799** - Mã chương: **622**

*ĐVT: Đồng*

| TT  | Nội dung   | Mã dự toán | Mã Khoản | Số tiền     | Ghi chú |
|-----|--|------------|----------|-------------|---------|
| 1   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách  |            |          |             |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí   |            |          |             |         |
| 1.2 | Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị  |            |          |             |         |
| 1.3 | Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương   |            |          |             |         |
| 2   | Dự toán chi ngân sách nhà nước   |            |          | 202.240.800 |         |
| 2.2 | Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)   |            |          | 202.240.800 |         |
|     | <i>Sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo</i>  |            |          |             |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 01         | 071      | 202.240.800 |         |



**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**

Tên đơn vị hưởng: **Trường Mầm non Hoàng Châu**  
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1107469** - Mã chương: **622**

ĐVT: *Đồng*

| TT  | Nội dung   | Mã dự toán | Mã Khoản | Số tiền     | Ghi chú |
|-----|--|------------|----------|-------------|---------|
| 1   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách  |            |          |             |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí   |            |          |             |         |
| 1.2 | Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị  |            |          |             |         |
| 1.3 | Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương   |            |          |             |         |
| 2   | Dự toán chi ngân sách nhà nước   |            |          | 246.952.800 |         |
| 2.1 | Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)   |            |          | 246.952.800 |         |
|     | <i>Sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo</i>  |            |          |             |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 01         | 071      | 246.952.800 |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**Tên đơn vị hưởng: **Trường Mầm non Sao Mai**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1059798** - Mã chương: **622**ĐVT: *Đồng*

| TT  | Nội dung   | Mã dự toán | Mã Khoản | Số tiền     | Ghi chú |
|-----|--|------------|----------|-------------|---------|
| 1   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách  |            |          |             |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí   |            |          |             |         |
| 1.2 | Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị  |            |          |             |         |
| 1.3 | Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương   |            |          |             |         |
| 2   | Dự toán chi ngân sách nhà nước   |            |          | 400.435.488 |         |
| 2.1 | Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)   |            |          | 400.435.488 |         |
|     | <i>Sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo</i>  |            |          |             |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 01         | 071      | 400.435.488 |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**Tên đơn vị hưởng: **Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Hà Sen**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1045607** - Mã chương: **622**ĐVT: *Đồng*

| TT  | Nội dung   | Mã dự toán | Mã Khoản | Số tiền     | Ghi chú |
|-----|--|------------|----------|-------------|---------|
| 1   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách  |            |          |             |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí   |            |          |             |         |
| 1.2 | Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị  |            |          |             |         |
| 1.3 | Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương   |            |          |             |         |
| 2   | Dự toán chi ngân sách nhà nước   |            |          | 833.457.600 |         |
| 2.1 | Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)   |            |          | 833.457.600 |         |
|     | <i>Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo</i>   |            |          |             |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 01         | 072      | 289.915.200 |         |
|     |  | 01         | 073      | 543.542.400 |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**Tên đơn vị hưởng: **Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Xuân Đám**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1045608** - Mã chương: **622**ĐVT: *Đồng*

| TT  | Nội dung   | Mã dự toán | Mã Khoản | Số tiền     | Ghi chú |
|-----|--|------------|----------|-------------|---------|
| 1   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách  |            |          |             |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí   |            |          |             |         |
| 1.2 | Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị  |            |          |             |         |
| 1.3 | Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương   |            |          |             |         |
| 2   | Dự toán chi ngân sách nhà nước   |            |          | 486.896.832 |         |
| 2.1 | Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)   |            |          | 486.896.832 |         |
|     | <i>Sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo</i>  |            |          |             |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 01         | 072      | 201.809.232 |         |
|     |  | 01         | 073      | 285.087.600 |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**Tên đơn vị hưởng: **Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Hiền Hòa**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1045605** - Mã chương: **622**ĐVT: *Đồng*

| TT  | Nội dung   | Mã dự toán | Mã Khoản | Số tiền            | Ghi chú |
|-----|--|------------|----------|--------------------|---------|
| 1   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách</b>   |            |          |                    |         |
| 1.1 | <b>Số thu phí, lệ phí</b>  |            |          |                    |         |
| 1.2 | Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị  |            |          |                    |         |
| 1.3 | <b>Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương</b>  |            |          |                    |         |
| 2   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>  |            |          | <b>447.314.400</b> |         |
| 2.1 | <b>Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)</b>  |            |          | <b>447.314.400</b> |         |
|     | <i>Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo</i>   |            |          |                    |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 01         | 071      | 49.312.800         |         |
|     |  | 01         | 072      | 146.998.800        |         |
|     |  | 01         | 073      | 251.002.800        |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**Tên đơn vị hưởng: **Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Gia Luận**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1045606 - Mã chương: 622**ĐVT: *Đồng*

| TT         | Nội dung   | Mã dự toán | Mã Khoản | Số tiền            | Ghi chú |
|------------|--|------------|----------|--------------------|---------|
| <b>1</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách</b>   |            |          |                    |         |
| <b>1.1</b> | <b>Số thu phí, lệ phí</b>  |            |          |                    |         |
| <b>1.2</b> | <b>Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị</b>   |            |          |                    |         |
| <b>1.3</b> | <b>Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương</b>  |            |          |                    |         |
| <b>2</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>  |            |          | <b>385.812.720</b> |         |
| <b>2.1</b> | <b>Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)</b>  |            |          | <b>385.812.720</b> |         |
|            | <i>Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo</i>   |            |          |                    |         |
|            | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 01         | 071      | 58.320.000         |         |
|            |  | 01         | 072      | 107.632.800        |         |
|            |  | 01         | 073      | 219.859.920        |         |

1  
 2  
 3  
 4  
 5  
 6  
 7  
 8  
 9  
 10  
 11  
 12  
 13  
 14  
 15  
 16  
 17  
 18  
 19  
 20  
 21  
 22  
 23  
 24  
 25  
 26  
 27  
 28  
 29  
 30  
 31  
 32  
 33  
 34  
 35  
 36  
 37  
 38  
 39  
 40  
 41  
 42  
 43  
 44  
 45  
 46  
 47  
 48  
 49  
 50  
 51  
 52  
 53  
 54  
 55  
 56  
 57  
 58  
 59  
 60  
 61  
 62  
 63  
 64  
 65  
 66  
 67  
 68  
 69  
 70  
 71  
 72  
 73  
 74  
 75  
 76  
 77  
 78  
 79  
 80  
 81  
 82  
 83  
 84  
 85  
 86  
 87  
 88  
 89  
 90  
 91  
 92  
 93  
 94  
 95  
 96  
 97  
 98  
 99  
 100  
 101  
 102  
 103  
 104  
 105  
 106  
 107  
 108  
 109  
 110  
 111  
 112  
 113  
 114  
 115  
 116  
 117  
 118  
 119  
 120  
 121  
 122  
 123  
 124  
 125  
 126  
 127  
 128  
 129  
 130  
 131  
 132  
 133  
 134  
 135  
 136  
 137  
 138  
 139  
 140  
 141  
 142  
 143  
 144  
 145  
 146  
 147  
 148  
 149  
 150  
 151  
 152  
 153  
 154  
 155  
 156  
 157  
 158  
 159  
 160  
 161  
 162  
 163  
 164  
 165  
 166  
 167  
 168  
 169  
 170  
 171  
 172  
 173  
 174  
 175  
 176  
 177  
 178  
 179  
 180  
 181  
 182  
 183  
 184  
 185  
 186  
 187  
 188  
 189  
 190  
 191  
 192  
 193  
 194  
 195  
 196  
 197  
 198  
 199  
 200  
 201  
 202  
 203  
 204  
 205  
 206  
 207  
 208  
 209  
 210  
 211  
 212  
 213  
 214  
 215  
 216  
 217  
 218  
 219  
 220  
 221  
 222  
 223  
 224  
 225  
 226  
 227  
 228  
 229  
 230  
 231  
 232  
 233  
 234  
 235  
 236  
 237  
 238  
 239  
 240  
 241  
 242  
 243  
 244  
 245  
 246  
 247  
 248  
 249  
 250  
 251  
 252  
 253  
 254  
 255  
 256  
 257  
 258  
 259  
 260  
 261  
 262  
 263  
 264  
 265  
 266  
 267  
 268  
 269  
 270  
 271  
 272  
 273  
 274  
 275  
 276  
 277  
 278  
 279  
 280  
 281  
 282  
 283  
 284  
 285  
 286  
 287  
 288  
 289  
 290  
 291  
 292  
 293  
 294  
 295  
 296  
 297  
 298  
 299  
 300  
 301  
 302  
 303  
 304  
 305  
 306  
 307  
 308  
 309  
 310  
 311  
 312  
 313  
 314  
 315  
 316  
 317  
 318  
 319  
 320  
 321  
 322  
 323  
 324  
 325  
 326  
 327  
 328  
 329  
 330  
 331  
 332  
 333  
 334  
 335  
 336  
 337  
 338  
 339  
 340  
 341  
 342  
 343  
 344  
 345  
 346  
 347  
 348  
 349  
 350  
 351  
 352  
 353  
 354  
 355  
 356  
 357  
 358  
 359  
 360  
 361  
 362  
 363  
 364  
 365  
 366  
 367  
 368  
 369  
 370  
 371  
 372  
 373  
 374  
 375  
 376  
 377  
 378  
 379  
 380  
 381  
 382  
 383  
 384  
 385  
 386  
 387  
 388  
 389  
 390  
 391  
 392  
 393  
 394  
 395  
 396  
 397  
 398  
 399  
 400  
 401  
 402  
 403  
 404  
 405  
 406  
 407  
 408  
 409  
 410  
 411  
 412  
 413  
 414  
 415  
 416  
 417  
 418  
 419  
 420  
 421  
 422  
 423  
 424  
 425  
 426  
 427  
 428  
 429  
 430  
 431  
 432  
 433  
 434  
 435  
 436  
 437  
 438  
 439  
 440  
 441  
 442  
 443  
 444  
 445  
 446  
 447  
 448  
 449  
 450  
 451  
 452  
 453  
 454  
 455  
 456  
 457  
 458  
 459  
 460  
 461  
 462  
 463  
 464  
 465  
 466  
 467  
 468  
 469  
 470  
 471  
 472  
 473  
 474  
 475  
 476  
 477  
 478  
 479  
 480  
 481  
 482  
 483  
 484  
 485  
 486  
 487  
 488  
 489  
 490  
 491  
 492  
 493  
 494  
 495  
 496  
 497  
 498  
 499  
 500  
 501  
 502  
 503  
 504  
 505  
 506  
 507  
 508  
 509  
 510  
 511  
 512  
 513  
 514  
 515  
 516  
 517  
 518  
 519  
 520  
 521  
 522  
 523  
 524  
 525  
 526  
 527  
 528  
 529  
 530  
 531  
 532  
 533  
 534  
 535  
 536  
 537  
 538  
 539  
 540  
 541  
 542  
 543  
 544  
 545  
 546  
 547  
 548  
 549  
 550  
 551  
 552  
 553  
 554  
 555  
 556  
 557  
 558  
 559  
 560  
 561  
 562  
 563  
 564  
 565  
 566  
 567  
 568  
 569  
 570  
 571  
 572  
 573  
 574  
 575  
 576  
 577  
 578  
 579  
 580  
 581  
 582  
 583  
 584  
 585  
 586  
 587  
 588  
 589  
 590  
 591  
 592  
 593  
 594  
 595  
 596  
 597  
 598  
 599  
 600  
 601  
 602  
 603  
 604  
 605  
 606  
 607  
 608  
 609  
 610  
 611  
 612  
 613  
 614  
 615  
 616  
 617  
 618  
 619  
 620  
 621  
 622  
 623  
 624  
 625  
 626  
 627  
 628  
 629  
 630  
 631  
 632  
 633  
 634  
 635  
 636  
 637  
 638  
 639  
 640  
 641  
 642  
 643  
 644  
 645  
 646  
 647  
 648  
 649  
 650  
 651  
 652  
 653  
 654  
 655  
 656  
 657  
 658  
 659  
 660  
 661  
 662  
 663  
 664  
 665  
 666  
 667  
 668  
 669  
 670  
 671  
 672  
 673  
 674  
 675  
 676  
 677  
 678  
 679  
 680  
 681  
 682  
 683  
 684  
 685  
 686  
 687  
 688  
 689  
 690  
 691  
 692  
 693  
 694  
 695  
 696  
 697  
 698  
 699  
 700  
 701  
 702  
 703  
 704  
 705  
 706  
 707  
 708  
 709  
 710  
 711  
 712  
 713  
 714  
 715  
 716  
 717  
 718  
 719  
 720  
 721  
 722  
 723  
 724  
 725  
 726  
 727  
 728  
 729  
 730  
 731  
 732  
 733  
 734  
 735  
 736  
 737  
 738  
 739  
 740  
 741  
 742  
 743  
 744  
 745  
 746  
 747  
 748  
 749  
 750  
 751  
 752  
 753  
 754  
 755  
 756  
 757  
 758  
 759  
 760  
 761  
 762  
 763  
 764  
 765  
 766  
 767  
 768  
 769  
 770  
 771  
 772  
 773  
 774  
 775  
 776  
 777  
 778  
 779  
 780  
 781  
 782  
 783  
 784  
 785  
 786  
 787  
 788  
 789  
 790  
 791  
 792  
 793  
 794  
 795  
 796  
 797  
 798  
 799  
 800  
 801  
 802  
 803  
 804  
 805  
 806  
 807  
 808  
 809  
 810  
 811  
 812  
 813  
 814  
 815  
 816  
 817  
 818  
 819  
 820  
 821  
 822  
 823  
 824  
 825  
 826  
 827  
 828  
 829  
 830  
 831  
 832  
 833  
 834  
 835  
 836  
 837  
 838  
 839  
 840  
 841  
 842  
 843  
 844  
 845  
 846  
 847  
 848  
 849  
 850  
 851  
 852  
 853  
 854  
 855  
 856  
 857  
 858  
 859  
 860  
 861  
 862  
 863  
 864  
 865  
 866  
 867  
 868  
 869  
 870  
 871  
 872  
 873  
 874  
 875  
 876  
 877  
 878  
 879  
 880  
 881  
 882  
 883  
 884  
 885  
 886  
 887  
 888  
 889  
 890  
 891  
 892  
 893  
 894  
 895  
 896  
 897  
 898  
 899  
 900  
 901  
 902  
 903  
 904  
 905  
 906  
 907  
 908  
 909  
 910  
 911  
 912  
 913  
 914  
 915  
 916  
 917  
 918  
 919  
 920  
 921  
 922  
 923  
 924  
 925  
 926  
 927  
 928  
 929  
 930  
 931  
 932  
 933  
 934  
 935  
 936  
 937  
 938  
 939  
 940  
 941  
 942  
 943  
 944  
 945  
 946  
 947  
 948  
 949  
 950  
 951  
 952  
 953  
 954  
 955  
 956  
 957  
 958  
 959  
 960  
 961  
 962  
 963  
 964  
 965  
 966  
 967  
 968  
 969  
 970  
 971  
 972  
 973  
 974  
 975  
 976  
 977  
 978  
 979  
 980  
 981  
 982  
 983  
 984  
 985  
 986  
 987  
 988  
 989  
 990  
 991  
 992  
 993  
 994  
 995  
 996  
 997  
 998  
 999  
 1000  
 1001  
 1002  
 1003  
 1004  
 1005  
 1006  
 1007  
 1008  
 1009  
 1010  
 1011  
 1012  
 1013  
 1014  
 1015  
 1016  
 1017  
 1018  
 1019  
 1020  
 1021  
 1022  
 1023  
 1024  
 1025  
 1026  
 1027  
 1028  
 1029  
 1030  
 1031  
 1032  
 1033  
 1034  
 1035  
 1036  
 1037  
 1038  
 1039  
 1040  
 1041  
 1042  
 1043  
 1044  
 1045  
 1046  
 1047  
 1048  
 1049  
 1050  
 1051  
 1052  
 1053  
 1054  
 1055  
 1056  
 1057  
 1058  
 1059  
 1060  
 1061  
 1062  
 1063  
 1064  
 1065  
 1066  
 1067  
 1068  
 1069  
 1070  
 1071  
 1072  
 1073  
 1074  
 1075  
 1076  
 1077  
 1078  
 1079  
 1080  
 1081  
 1082  
 1083  
 1084  
 1085  
 1086  
 1087  
 1088  
 1089  
 1090  
 1091  
 1092  
 1093  
 1094  
 1095  
 1096  
 1097  
 1098  
 1099  
 1100  
 1101  
 1102  
 1103  
 1104  
 1105  
 1106  
 1107  
 1108  
 1109  
 1110  
 1111  
 1112  
 1113  
 1114  
 1115  
 1116  
 1117  
 1118  
 1119  
 1120  
 1121  
 1122  
 1123  
 1124  
 1125  
 1126  
 1127  
 1128  
 1129  
 1130  
 1131  
 1132  
 1133  
 1134  
 1135  
 1136  
 1137  
 1138  
 1139  
 1140  
 1141  
 1142  
 1143  
 1144  
 1145  
 1146  
 1147  
 1148  
 1149  
 1150  
 1151  
 1152  
 1153  
 1154  
 1155  
 1156  
 1157  
 1158  
 1159  
 1160  
 1161  
 1162  
 1163  
 1164  
 1165  
 1166  
 1167  
 1168  
 1169  
 1170  
 1171  
 1172  
 1173  
 1174  
 1175  
 1176  
 1177  
 1178  
 1179  
 1180  
 1181  
 1182  
 1183  
 1184  
 1185  
 1186  
 1187  
 1188  
 1189  
 1190  
 1191  
 1192  
 1193  
 1194  
 1195  
 1196  
 1197  
 1198  
 1199  
 1200  
 1201  
 1202  
 1203  
 1204  
 1205  
 1206  
 1207  
 1208  
 1209  
 1210  
 1211  
 1212  
 1213  
 1214  
 1215  
 1216  
 1217  
 1218  
 1219  
 1220  
 1221  
 1222  
 1223  
 1224  
 1225  
 1226  
 1227  
 1228  
 1229  
 1230  
 1231  
 1232  
 1233  
 1234  
 1235  
 1236  
 1237  
 1238  
 1239  
 1240  
 1241  
 1242  
 1243  
 1244  
 1245  
 1246  
 1247  
 1248  
 1249  
 1250  
 1251  
 1252  
 1253  
 1254  
 1255  
 1256  
 1257  
 1258  
 1259  
 1260  
 1261  
 1262  
 1263  
 1264  
 1265  
 1266  
 1267  
 1268  
 1269  
 1270  
 1271  
 1272  
 1273  
 1274  
 1275  
 1276  
 1277  
 1278  
 1279  
 1280  
 1281  
 1282  
 1283  
 1284  
 1285  
 1286  
 1287  
 1288  
 1289  
 1290  
 1291  
 1292  
 1293  
 1294  
 1295  
 1296  
 1297  
 1298  
 1299  
 1300  
 1301  
 1302  
 1303  
 1304  
 1305  
 1306  
 1307  
 1308  
 1309  
 1310  
 1311  
 1312  
 1313  
 1314  
 1315  
 1316  
 1317  
 1318  
 1319  
 1320  
 1321  
 1322  
 1323  
 1324  
 1325  
 1326  
 1327  
 1328  
 1329  
 1330  
 1331  
 1332  
 1333  
 1334  
 1335  
 1336  
 1337  
 1338  
 1339  
 1340  
 1341  
 1342  
 1343  
 1344  
 1345  
 1346  
 1347  
 1348  
 1349  
 1350  
 1351  
 1352  
 1353  
 1354  
 1355  
 1356  
 1357  
 1358  
 1359  
 1360  
 1361  
 1362  
 1363  
 1364  
 1365  
 1366  
 1367  
 1368  
 1369  
 1370  
 1371  
 1372  
 1373  
 1374  
 1375  
 1376  
 1377  
 1378  
 1379  
 1380  
 1381  
 1382  
 1383  
 1384  
 13

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**Tên đơn vị hưởng: **Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Phù Long**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1045601** - Mã chương: **622**ĐVT: *Đồng*

| TT  | Nội dung   | Mã dự toán | Mã Khoản | Số tiền            | Ghi chú |
|-----|--|------------|----------|--------------------|---------|
| 1   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách</b>   |            |          |                    |         |
| 1.1 | <b>Số thu phí, lệ phí</b>  |            |          |                    |         |
| 1.2 | <b>Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị</b>   |            |          |                    |         |
| 1.3 | <b>Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương</b>  |            |          |                    |         |
| 2   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>  |            |          | <b>496.303.632</b> |         |
| 2.1 | <b>Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)</b>  |            |          | <b>496.303.632</b> |         |
|     | <i>Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo</i>   |            |          |                    |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 01         | 072      | 220.277.232        |         |
|     |  | 01         | 073      | 276.026.400        |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**Tên đơn vị hưởng: **Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Văn Phong**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1045612** - Mã chương: **622**DVT: *Đồng*

| TT         | Nội dung   | Mã dự toán | Mã Khoản | Số tiền            | Ghi chú |
|------------|--|------------|----------|--------------------|---------|
| <b>1</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách</b>   |            |          |                    |         |
| <b>1.1</b> | <b>Số thu phí, lệ phí</b>  |            |          |                    |         |
| <b>1.2</b> | <b>Chỉ từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị</b>   |            |          |                    |         |
| <b>1.3</b> | <b>Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương</b>  |            |          |                    |         |
| <b>2</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>  |            |          | <b>541.288.656</b> |         |
| <b>2.1</b> | <b>Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)</b>  |            |          | <b>541.288.656</b> |         |
|            | <i>Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo</i>   |            |          |                    |         |
|            | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 01         | 072      | 209.887.200        |         |
|            |  | 01         | 073      | 331.401.456        |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**Tên đơn vị hưởng: **Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Hoàng Châu**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1046741** - Mã chương: **622**ĐVT: *Đồng*

| TT  | Nội dung   | Mã dự toán | Mã Khoản | Số tiền            | Ghi chú |
|-----|--|------------|----------|--------------------|---------|
| 1   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách</b>   |            |          |                    |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí   |            |          |                    |         |
| 1.2 | Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị  |            |          |                    |         |
| 1.3 | Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương   |            |          |                    |         |
| 2   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>  |            |          | <b>508.012.128</b> |         |
| 2.1 | <b>Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)</b>  |            |          | <b>508.012.128</b> |         |
|     | <i>Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo</i>   |            |          |                    |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 01         | 072      | 177.746.400        |         |
|     |  | 01         | 073      | 330.265.728        |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**Tên đơn vị hưởng: **Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Nghĩa Lộ**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1045610** - Mã chương: **622**ĐVT: *Đồng*

| TT  | Nội dung   | Mã dự toán | Mã Khoản | Số tiền            | Ghi chú |
|-----|--|------------|----------|--------------------|---------|
| 1   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách</b>   |            |          |                    |         |
| 1.1 | <b>Số thu phí, lệ phí</b>  |            |          |                    |         |
| 1.2 | <b>Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị</b>   |            |          |                    |         |
| 1.3 | <b>Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương</b>  |            |          |                    |         |
| 2   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>  |            |          | <b>831.502.584</b> |         |
| 2.1 | <b>Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)</b>  |            |          | <b>831.502.584</b> |         |
|     | <i>Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo</i>   |            |          |                    |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 01         | 072      | 369.714.456        |         |
|     |  | 01         | 073      | 461.788.128        |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**

Tên đơn vị hưởng: **Trường tiểu học Chu Văn An**  
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1045615** - Mã chương: **622**

*ĐVT: Đồng*

| TT  | Nội dung   | Mã dự toán | Mã Khoản | Số tiền     | Ghi chú |
|-----|--|------------|----------|-------------|---------|
| 1   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách  |            |          |             |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí   |            |          |             |         |
| 1.2 | Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị  |            |          |             |         |
| 1.3 | Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương   |            |          |             |         |
| 2   | Dự toán chi ngân sách nhà nước   |            |          | 604.577.196 |         |
| 2.1 | Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)   |            |          | 604.577.196 |         |
|     | <i>Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo</i>  |            |          |             |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 01         | 072      | 604.577.196 |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**

Tên đơn vị hưởng: **Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi**  
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1045616** - Mã chương: **622**

ĐVT: *Đồng*

| TT  | Nội dung   | Mã dự toán | Mã Khoản | Số tiền     | Ghi chú |
|-----|--|------------|----------|-------------|---------|
| 1   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách  |            |          |             |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí   |            |          |             |         |
| 1.2 | Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị  |            |          |             |         |
| 1.3 | Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương   |            |          |             |         |
| 2   | Dự toán chi ngân sách nhà nước   |            |          | 862.574.400 |         |
| 2.1 | Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)   |            |          | 862.574.400 |         |
|     | <i>Sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo</i>   |            |          |             |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 01         | 072      | 862.574.400 |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**

Tên đơn vị hưởng: **Trường Tiểu học Đoàn Đức Thái**  
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1059791** - Mã chương: **622**

ĐVT: *Đồng*

| TT  | Nội dung   | Mã dự toán | Mã Khoản | Số tiền     | Ghi chú |
|-----|--|------------|----------|-------------|---------|
| 1   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách  |            |          |             |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí   |            |          |             |         |
| 1.2 | Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị  |            |          |             |         |
| 1.3 | Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương   |            |          |             |         |
| 2   | Dự toán chi ngân sách nhà nước   |            |          | 587.455.848 |         |
| 2.1 | Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)   |            |          | 587.455.848 |         |
|     | <i>Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo</i>  |            |          |             |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 01         | 072      | 587.455.848 |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**

Tên đơn vị hưởng: **Trường Tiểu học Việt Hải**  
 Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1045609** - Mã chương: **622**

ĐVT: *Đồng*

| TT  | Nội dung   | Mã dự toán | Mã Khoản | Số tiền     | Ghi chú |
|-----|--|------------|----------|-------------|---------|
| 1   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách  |            |          |             |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí (60%)   |            |          |             |         |
| 1.2 | Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị  |            |          |             |         |
| 1.3 | Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương   |            |          |             |         |
| 2   | Dự toán chi ngân sách nhà nước   |            |          | 111.520.800 |         |
| 2.1 | Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)   |            |          | 111.520.800 |         |
|     | <i>Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo</i>  |            |          |             |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 01         | 071      | 38.880.000  |         |
|     |  | 01         | 072      | 72.640.800  |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**Tên đơn vị hưởng: **Trường Trung học cơ sở thị trấn Cát Bà**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1082641** - Mã chương: **622**ĐVT: *Đồng*

| TT  | Nội dung   | Mã dự toán | Mã Khoản | Số tiền       | Ghi chú |
|-----|--|------------|----------|---------------|---------|
| 1   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách  |            |          |               |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí   |            |          |               |         |
| 1.2 | Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị  |            |          |               |         |
| 1.3 | Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương   |            |          |               |         |
| 2   | Dự toán chi ngân sách nhà nước   |            |          | 1.114.024.212 |         |
| 2.1 | Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)   |            |          | 1.114.024.212 |         |
|     | <i>Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo</i>  |            |          |               |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 01         | 073      | 1.114.024.212 |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**Tên đơn vị hưởng: **Trường Trung học cơ sở thị trấn Cát Hải**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1045602** - Mã chương: **622**ĐVT: *Đồng*

| TT  | Nội dung   | Mã dự toán | Mã Khoản | Số tiền     | Ghi chú |
|-----|--|------------|----------|-------------|---------|
| 1   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách  |            |          |             |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí   |            |          |             |         |
| 1.2 | Chi từ 60% nguồn thu phí được để lại tại đơn vị  |            |          |             |         |
| 1.3 | Kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương   |            |          |             |         |
| 2   | Dự toán chi ngân sách nhà nước   |            |          | 625.517.964 |         |
| 2.1 | Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)   |            |          | 625.517.964 |         |
|     | <i>Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo</i>  |            |          |             |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 01         | 073      | 625.517.964 |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**Tên đơn vị hưởng: **Trung tâm GDNN-GDTX huyện Cát Hải**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1006067**- Mã chương: **622**ĐVT: *Đồng*

| TT  | Nội dung   | Mã dự toán | Mã Khoản | Số tiền     | Ghi chú |
|-----|--|------------|----------|-------------|---------|
| 1   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách  |            |          |             |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí   |            |          |             |         |
| 1.2 | Chi từ nguồn thu phí được để lại tại đơn vị  |            |          |             |         |
| 2   | Dự toán chi ngân sách nhà nước   |            |          | 247.713.120 |         |
| 2.1 | Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)   |            |          | 247.713.120 |         |
|     | <i>Sự nghiệp Đào tạo và Dạy nghề</i>   |            |          |             |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 01         | 075      | 247.713.120 |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**Tên đơn vị hưởng: **Trung tâm chính trị huyện Cát Hải**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1069777- Mã chương: **709**ĐVT: *Đồng*

| TT   | Nội dung   | Mã dự toán | Mã khoản | Số tiền            | Ghi chú |
|------|--|------------|----------|--------------------|---------|
| 1    | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách</b>   |            |          |                    |         |
| 1.1  | Số thu phí, lệ phí   |            |          |                    |         |
| 1.2. | Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được trích  |            |          |                    |         |
| 2    | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>  |            |          | <b>176.463.360</b> |         |
| 2.1  | <b>Dự toán chi thường xuyên (Mã nguồn 13)</b>  |            |          | <b>176.463.360</b> |         |
|      | <i>Sự nghiệp Đào tạo và Dạy nghề</i>   |            |          |                    |         |
|      | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 01-000     | 085      | 176.463.360        |         |

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**Tên đơn vị hưởng: **Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao huyện Cát Hải**Mã đơn vị quan hệ ngân sách: **1068173**- Mã chương: **625**ĐVT: *Đồng*

| TT  | Nội dung   | Mã dự toán | Mã khoản | Số tiền              | Ghi chú |
|-----|--|------------|----------|----------------------|---------|
| 1   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách</b>   |            |          |                      |         |
| 1.1 | Số thu phí, lệ phí   |            |          |                      |         |
| 1.2 | Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được trích  |            |          |                      |         |
| 2   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>  |            |          | <b>1.114.374.942</b> |         |
| 2.1 | <b>Kinh phí chi không thường xuyên (Mã nguồn 12)</b>   |            |          | <b>1.114.374.942</b> |         |
|     | <i>Sự nghiệp văn hóa</i>   |            |          |                      |         |
|     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân | 01-000     | 161      | 1.114.374.942        |         |

**DANH SÁCH CHI TRẢ THU NHẬP BÌNH QUẢN TẶNG THÊM CHO CÁN BỘ, CÔNG  
CHỨC, VIÊN CHỨC NĂM 2024  
KHỐI QLNN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**

| STT        | Họ và tên                                | Chức vụ          | Số tiền (đồng)       | Ghi chú |
|------------|--|------------------|----------------------|---------|
|            | <b>TỔNG</b>                              |                  | <b>9.795.811.810</b> |         |
| <b>I</b>   | <b>Văn phòng HĐND và UBND huyện</b>      |                  | <b>1.697.919.840</b> |         |
|            | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>   |                  | <i>1.697.919.840</i> |         |
| 1          | Bùi Tuấn Mạnh                            | CT UBND          | 135.129.600          |         |
| 2          | Nguyễn Quang Vinh                        | PCT-UBND         | 146.655.360          |         |
| 3          | Hoàng Trung Cường                        | PCT-UBND         | 119.629.440          |         |
| 4          | Nguyễn Hoàng Minh                        | PCT HĐND         | 124.917.120          |         |
| 5          | Phạm Đức Dũng                            | Phó TB KTXH      | 91.411.200           |         |
| 6          | Vũ Hữu Vững                              | Chánh VP         | 106.911.360          |         |
| 7          | Vũ Thị Bích Liên                         | P.Chánh VP       | 102.936.960          |         |
| 8          | Nguyễn Hoàng Nam                         | P.Chánh VP       | 79.476.480           |         |
| 10         | Nguyễn Tiến Dũng                         | P.Chánh VP       | 83.881.440           |         |
| 12         | Bùi Thị Minh Thoa                        | Chuyên viên      | 65.223.360           |         |
| 14         | Phạm Thị Kim Huế                         | Chuyên viên      | 85.847.040           |         |
| 15         | Hoàng Mạnh Tùng                          | Chuyên viên      | 79.289.280           |         |
| 16         | Nguyễn Thị Lê                            | Chuyên viên      | 79.289.280           |         |
| 17         | Nguyễn Hà Thu                            | Chuyên viên      | 66.173.760           |         |
| 18         | Hoàng T.Huyền Chang                      | Chuyên viên      | 72.731.520           |         |
| 19         | Trương Thị Thu Lan                       | Chuyên viên      | 59.616.000           |         |
| 20         | Vũ Quang Hưng                            | Chuyên viên      | 53.058.240           |         |
| 21         | Đoàn Quang Lãm                           | Chuyên viên      | 52.107.840           |         |
| 22         | Nguyễn Tuấn Đạt                          | Chuyên viên      | 53.058.240           |         |
| 23         | Phạm Thị Thảo                            | Chuyên viên      | 40.576.320           |         |
| <b>II</b>  | <b>Phòng Nội vụ, Lao động -TB&amp;XH</b> |                  | <b>650.783.520</b>   |         |
|            | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>   |                  | <i>650.783.520</i>   |         |
| 1          | Lương Hồng Chung                         | Phó Trưởng phòng | 96.379.200           |         |
| 2          | Hoàng Quốc Chính                         | Phó Trưởng phòng | 78.310.080           |         |
| 3          | Bùi Dương Bình                           | Chuyên viên      | 82.378.080           |         |
| 4          | Nguyễn Trình Anh                         | Chuyên viên      | 72.731.520           |         |
| 5          | Vũ Thị Lan Hương                         | Chuyên viên      | 76.913.280           |         |
| 6          | Phạm Thu Hiền                            | Chuyên viên      | 46.500.480           |         |
| 7          | Hoàng Vân Anh                            | Chuyên viên      | 85.847.040           |         |
| 8          | Nguyễn Mỹ Quỳnh Trâm                     | Chuyên viên      | 59.616.000           |         |
| 9          | Phạm Phương Thảo                         | Chuyên viên      | 52.107.840           |         |
| <b>III</b> | <b>Phòng Tư pháp</b>                     |                  | <b>296.291.520</b>   |         |
|            | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>   |                  | <i>296.291.520</i>   |         |
| 1          | Bùi Thanh Tùng                           | Trưởng phòng     | 93.044.160           |         |
| 2          | Trần Thị Thanh Châm                      | Phó Trưởng phòng | 89.821.440           |         |

| STT        | Họ và tên                              | Chức vụ          | Số tiền (đồng)     | Ghi chú |
|------------|--|------------------|--------------------|---------|
| 3          | Hoàng Bảo Lâm                          | Chuyên viên      | 71.305.920         |         |
| 4          | Đoàn Thanh Mai                         | Chuyên viên      | 42.120.000         |         |
| <b>IV</b>  | <b>Phòng Kinh tế và Hạ tầng</b>        |                  | <b>393.848.784</b> |         |
|            | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i> |                  | <i>393.848.784</i> |         |
| 1          | Hoàng Đình Măng                        | Trưởng phòng     | 40.154.400         |         |
| 2          | Nguyễn Bá Thành                        | P. Trưởng phòng  | 76.705.920         |         |
| 3          | Hà Thanh Hoàn                          | P. Trưởng phòng  | 73.854.720         |         |
| 4          | Nguyễn Thị Phương Thảo                 | Chuyên viên      | 66.173.760         |         |
| 5          | Vũ Hữu Đạt                             | Chuyên viên      | 66.173.760         |         |
| 6          | Trương Trung Thủy                      | Chuyên viên      | 59.616.000         |         |
| 7          | Nguyễn Hải Linh                        | Công chức tập sự | 11.170.224         |         |
| <b>V</b>   | <b>Phòng Nông nghiệp và PTNT</b>       |                  | <b>540.941.760</b> |         |
|            | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i> |                  | <i>540.941.760</i> |         |
| 1          | Nguyễn Thế Công                        | Trưởng phòng     | 106.911.360        |         |
| 2          | Nguyễn Văn Toán                        | P. Trưởng phòng  | 96.379.200         |         |
| 3          | Lưu Quốc Hiệu                          | P. Trưởng phòng  | 74.977.920         |         |
| 4          | Bùi Thị Quýt                           | Chuyên viên      | 98.962.560         |         |
| 5          | Đoàn Thị Hương Sen                     | Chuyên viên      | 79.289.280         |         |
| 6          | Nguyễn Thị Bình Nguyên                 | Chuyên viên      | 84.421.440         |         |
| <b>VI</b>  | <b>Phòng Tài nguyên và Môi trường</b>  |                  | <b>451.922.400</b> |         |
|            | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i> |                  | <i>451.922.400</i> |         |
| 1          | Nguyễn Việt Phương                     | Trưởng phòng     | 84.199.680         |         |
| 2          | Phạm Thị Thu Khanh                     | P. Trưởng phòng  | 89.821.440         |         |
| 3          | Đặng Hoàng Hương                       | Chuyên viên      | 59.616.000         |         |
| 4          | Đào Trọng Hoàng                        | Chuyên viên      | 59.616.000         |         |
| 5          | Phạm Thị Toàn                          | Chuyên viên      | 66.173.760         |         |
| 6          | Ngô Thị Thu Thảo                       | Chuyên viên      | 46.500.480         |         |
| 7          | Phan Lương Tuyền                       | Chuyên viên      | 45.995.040         |         |
| <b>VII</b> | <b>Phòng Tài chính-Kế hoạch</b>        |                  | <b>756.988.373</b> |         |
|            | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i> |                  | <i>731.640.557</i> |         |
| 1          | Phạm Văn Quân                          | Trưởng phòng     | 121.841.021        |         |
| 2          | Đoàn Thế Chung                         | P. Trưởng phòng  | 89.821.440         |         |
| 3          | Hà Hương Thủy                          | P. Trưởng phòng  | 84.499.200         |         |
| 4          | Phạm Thị Thanh                         | Chuyên viên      | 95.771.376         |         |
| 5          | Vũ Thanh Tuấn                          | Chuyên viên      | 71.305.920         |         |
| 6          | Nguyễn Văn Tuấn                        | Chuyên viên      | 72.731.520         |         |
| 7          | Nguyễn Thị Thu Trang                   | Chuyên viên      | 63.322.560         |         |
| 8          | Nguyễn Thị Hà                          | Chuyên viên      | 66.173.760         |         |
| 9          | Tô Thị Ngọc Anh                        | Chuyên viên      | 66.173.760         |         |
|            | <i>Hoàn thành nhiệm vụ</i>             |                  | <i>25.347.816</i>  |         |
| 10         | Nguyễn Mạnh Dũng                       | CC tập sự        | 25.347.816         |         |

| STT         | Họ và tên                                | Chức vụ           | Số tiền (đồng)       | Ghi chú |
|-------------|--|-------------------|----------------------|---------|
| <b>VIII</b> | <b>Phòng Văn hóa-Thông tin-TT&amp;DL</b> |                   | <b>461.691.360</b>   |         |
|             | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>   |                   | <i>461.691.360</i>   |         |
| 1           | Phạm Trí Tuyền                           | Trưởng phòng      | 98.366.400           |         |
| 2           | Vũ Thị Thanh                             | Phó trưởng phòng  | 86.970.240           |         |
| 3           | Phạm Thị Kim Định                        | Chuyên viên       | 85.847.040           |         |
| 4           | Phạm Thanh Thúy                          | Chuyên viên       | 72.731.520           |         |
| 5           | Bùi Tuấn Duy                             | Chuyên viên       | 45.995.040           |         |
| 6           | Nguyễn Thị Xinh                          | Chuyên viên       | 71.781.120           |         |
| <b>IX</b>   | <b>Phòng Giáo dục và Đào tạo</b>         |                   | <b>578.979.360</b>   |         |
|             | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>   |                   | <i>578.979.360</i>   |         |
| 1           | Đoàn Mạnh Hùng                           | Trưởng phòng      | 91.808.640           |         |
| 2           | Trần Việt Bắc                            | Phó trưởng phòng  | 95.428.800           |         |
| 4           | Ngô Thị Hồng Châm                        | Phó trưởng phòng  | 98.962.560           |         |
| 5           | Phạm Thị Hồng Kỳ                         | Chuyên viên       | 92.404.800           |         |
| 6           | Đoàn Ánh Tuyết                           | Chuyên viên       | 87.700.320           |         |
| 8           | Đỗ Thanh Tuấn                            | Chuyên viên       | 59.616.000           |         |
| 9           | Đoàn Thị Phương Thảo                     | Chuyên viên       | 53.058.240           |         |
| <b>X</b>    | <b>Thanh tra huyện</b>                   |                   | <b>265.183.805</b>   |         |
|             | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>   |                   | <i>230.308.445</i>   |         |
| 1           | Lê Thị Hoa Thúy                          | Nguyên Chánh TTr  | 69.181.085           |         |
| 2           | Nguyễn Thị Minh Huyền                    | Phó Chánh TTr     | 76.705.920           |         |
| 3           | Nguyễn Quang Doanh                       | Thanh tra viên    | 84.421.440           |         |
|             | <i>Hoàn thành nhiệm vụ</i>               |                   | <i>34.875.360</i>    |         |
| 4           | Nguyễn Văn Mạnh                          | Chuyên viên       | 34.875.360           |         |
| <b>XI</b>   | <b>Văn phòng Huyện ủy</b>                |                   | <b>2.601.243.360</b> |         |
|             | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>   |                   | <i>2.601.243.360</i> |         |
| 1           | Trần Văn Phương                          | Bí thư Huyện ủy   | 141.091.200          |         |
| 2           | Hoàng Hồng Luân                          | P.Bí thư Huyện ủy | 159.204.960          |         |
| 3           | Đỗ Mạnh Hùng                             | Chánh Văn phòng   | 93.398.400           |         |
| 4           | Lê Hồng Minh                             | P.Chánh Văn phòng | 70.148.160           |         |
| 5           | Lê Thị Xim                               | P.Chánh Văn phòng | 82.745.280           |         |
| 6           | Nguyễn Ngọc Luân                         | Chuyên viên       | 133.812.000          |         |
| 7           | Nguyễn Hồng Quân                         | Chuyên viên       | 72.731.520           |         |
| 8           | Phạm Thị Vân Quỳnh                       | Chuyên viên       | 42.197.760           |         |
| 9           | Lê Thị Thu                               | Chuyên viên       | 66.173.760           |         |
| 10          | Hoàng Trung Tuyền                        | Chuyên viên       | 85.847.040           |         |
| 11          | Nguyễn Hồng Tú                           | Công chức         | 90.858.240           |         |
| 12          | Nguyễn Cảnh Thu                          | Trưởng ban        | 99.360.000           |         |
| 13          | Trần Quang Huy                           | Phó trưởng ban    | 70.148.160           |         |
| 14          | Vũ Thị Minh Tâm                          | Phó trưởng ban    | 103.390.560          |         |
| 15          | Nguyễn Thị Thu Hiền                      | Chuyên viên       | 53.058.240           |         |
| 16          | Đỗ Đức Hưng                              | Chuyên viên       | 75.957.120           |         |



| STT         | Họ và tên                              | Chức vụ         | Số tiền (đồng)     | Ghi chú |
|-------------|--|-----------------|--------------------|---------|
| 17          | Phạm Thị Ngọc Hoa                      | Trưởng ban      | 139.898.880        |         |
| 18          | Lê Thanh Thuý                          | Phó trưởng ban  | 104.924.160        |         |
| 19          | Vũ Thị Trung Hà                        | Chuyên viên     | 79.289.280         |         |
| 20          | Phạm Huy Phương                        | Trưởng ban      | 100.137.600        |         |
| 21          | Tô Thị Khâm                            | Phó trưởng ban  | 114.099.840        |         |
| 22          | Phạm Thị Phương Thảo                   | Chuyên viên     | 71.867.520         |         |
| 23          | Vũ Chung Thuý                          | N.Trưởng ban    | 57.888.000         |         |
| 24          | Hoàng Sâm                              | Chủ nhiệm       | 115.439.040        |         |
| 25          | Nguyễn Hữu Kinh                        | Phó chủ nhiệm   | 99.161.280         |         |
| 26          | Đoàn Hữu Tuấn                          | Phó chủ nhiệm   | 89.821.440         |         |
| 27          | Vũ Quang Hưng                          | Chuyên viên     | 69.154.560         |         |
| 28          | Lê Thị Minh Trang                      | Chuyên viên     | 67.772.160         |         |
| 29          | Dương Thị Hoà Hưng                     | N.Chủ nhiệm     | 51.667.200         |         |
| <b>XII</b>  | <b>Ủy ban MTTQVN huyện</b>             |                 | <b>299.907.648</b> |         |
|             | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i> |                 | <i>299.907.648</i> |         |
| 1           | Vũ Thị Mỹ Liên                         | Chủ tịch        | 104.388.480        |         |
| 2           | Trần Thị Mai Lê                        | Phó Chủ tịch    | 83.263.680         |         |
| 3           | Trần Thị Oanh                          | UV thường trực  | 69.154.560         |         |
| 4           | Vũ Tiến Lập                            | Nguyên Chủ tịch | 43.100.928         |         |
| <b>XIII</b> | <b>Hội Cựu chiến binh</b>              |                 | <b>199.316.160</b> |         |
|             | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i> |                 | <i>199.316.160</i> |         |
| 1           | Vũ Quốc Hưng                           | Chủ tịch        | 72.135.360         |         |
| 2           | Bùi Đức Trường                         | Phó Chủ tịch    | 63.590.400         |         |
| 3           | Đặng Quang Hiệ                         | Phó Chủ tịch    | 63.590.400         |         |
| <b>XIV</b>  | <b>Hội Phụ nữ</b>                      |                 | <b>241.246.080</b> |         |
|             | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i> |                 | <i>241.246.080</i> |         |
| 1           | Tổng Thị Thương                        | Chủ tịch        | 78.693.120         |         |
| 2           | Vũ Thị Bắc                             | Phó CT          | 96.379.200         |         |
| 3           | Trần Thị My May                        | Chuyên viên     | 66.173.760         |         |
| <b>XV</b>   | <b>Hội Nông dân</b>                    |                 | <b>176.662.080</b> |         |
|             | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i> |                 | <i>176.662.080</i> |         |
| 1           | Phạm Thanh Sơn                         | Chủ tịch        | 93.398.400         |         |
| 2           | Phạm Thị Hồng Ngân                     | Phó Chủ tịch    | 83.263.680         |         |
| <b>XVI</b>  | <b>Huyện đoàn</b>                      |                 | <b>182.885.760</b> |         |
|             | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i> |                 | <i>182.885.760</i> |         |
| 1           | Nguyễn Thị Tú Anh                      | Bí thư          | 77.022.720         |         |
| 2           | Tô Trung Dũng                          | Phó Bí thư      | 55.592.640         |         |
| 3           | Phạm Quốc Việt                         | Phó Bí thư      | 50.270.400         |         |

**DANH SÁCH CHI TRẢ THU NHẬP BÌNH QUÂN TĂNG THÊM CHO  
CÁN BỘ, VIÊN CHỨC NĂM 2024  
KHỐI XÃ, THỊ TRẤN**

| STT       | Họ và tên                              | Chức vụ                       | Số tiền (đồng)        | Ghi chú |
|-----------|--|-------------------------------|-----------------------|---------|
|           | <b>TỔNG</b>                            |                               | <b>13.685.543.726</b> |         |
| <b>I</b>  | <b>UBND thị trấn Cát Bà</b>            |                               | <b>1.347.667.200</b>  |         |
|           | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i> |                               | <i>1.347.667.200</i>  |         |
| 1         | Phạm Văn Hợp                           | Bí thư ĐU                     | 85.250.880            |         |
| 2         | Vũ Trọng Hiệu                          | CT UBND                       | 84.257.280            |         |
| 3         | Phạm Thanh Tâm                         | TT Đảng ủy                    | 77.699.520            |         |
| 4         | Nguyễn Thị Lệ                          | PCT HĐND                      | 83.263.680            |         |
| 5         | Hoàng Xuân Thủy                        | PCT UBND                      | 76.705.920            |         |
| 6         | Đoàn Mạnh Tĩnh                         | PCT UBND                      | 76.705.920            |         |
| 7         | Trần Chấn Hưng                         | CT MTTQ                       | 63.590.400            |         |
| 8         | Hoàng Thị Phương Thảo                  | CT Hội PN                     | 69.154.560            |         |
| 9         | Lê Mạnh Lâm                            | CT Hội CCB                    | 56.039.040            |         |
| 10        | Đỗ Hồng Phương                         | CC TC- KT                     | 60.212.160            |         |
| 11        | Nguyễn Thị Hạnh                        | CC TC- KT                     | 70.260.480            |         |
| 12        | Phạm Thị Dung                          | CC TP - HT                    | 79.289.280            |         |
| 13        | Vũ Anh Tuấn                            | CC TP - HT                    | 71.543.520            |         |
| 14        | Lê Thị Diễm Hằng                       | CC ĐC- XD                     | 59.616.000            |         |
| 15        | Đỗ Thanh Vân                           | CC ĐC- XD                     | 72.731.520            |         |
| 16        | Nguyễn Thế Anh                         | CC VH - XH                    | 52.859.520            |         |
| 17        | Phạm Thị Mai Phương                    | CC VP -TK                     | 68.644.800            |         |
| 18        | Lê Sỹ Hiệp                             | CHT QS                        | 52.859.520            |         |
| 19        | Vũ Thị Thu Hà                          | CT hội ND                     | 50.716.800            |         |
| 20        | Phạm Văn Toàn                          | Bí thư ĐTN                    | 23.306.400            |         |
| 21        | Đỗ Văn Tân                             | CT Hội CCB                    | 12.960.000            |         |
| <b>II</b> | <b>UBND xã Trân Châu</b>               |                               | <b>1.192.220.640</b>  |         |
|           | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i> |                               | <i>1.192.220.640</i>  |         |
| 1         | Hoàng Văn Sơn                          | Bí thư ĐU - CT HĐND xã        | 72.135.360            |         |
| 2         | Vũ Thanh Mai                           | Thường trực Đảng ủy           | 77.699.520            |         |
| 3         | Lê Văn Hoàn                            | Phó bí thư ĐU - CT UBND xã    | 77.699.520            |         |
| 4         | Phạm Hải Ninh                          | Phó chủ tịch UBND xã          | 70.148.160            |         |
| 5         | Vũ Văn Toàn                            | Chủ tịch UBND xã              | 70.148.160            |         |
| 6         | Vũ Đức Thuận                           | Phó chủ tịch HĐND xã          | 60.311.520            |         |
| 7         | Tô Thị Thái                            | Chủ tịch Hội Phụ nữ xã        | 75.712.320            |         |
| 8         | Phạm Văn Thòa                          | Chủ tịch Hội Nông dân xã      | 55.840.320            |         |
| 9         | Vũ Trung Tuyển                         | Chủ tịch Hội CCB xã           | 62.596.800            |         |
| 10        | Vũ Tiến Đạt                            | Bí thư Đoàn thanh niên xã     | 56.039.040            |         |
| 11        | Nghiêm Đông Hưng                       | Công chức Văn hóa - XH        | 46.500.480            |         |
| 12        | Nguyễn Thị Đạt                         | Công chức Tài chính - Kế toán | 46.500.480            |         |
| 13        | Trần Thị Hạt                           | Công chức Tài chính - Kế toán | 61.255.440            |         |

| STT        | Họ và tên                              | Chức vụ                     | Số tiền (đồng)       | Ghi chú |
|------------|--|-----------------------------|----------------------|---------|
| 14         | Phạm Thanh Tuấn                        | Công chức Tư pháp - Hộ tịch | 53.058.240           |         |
| 15         | Hoàng Thị Thảo                         | Công chức Tư pháp - Hộ tịch | 46.500.480           |         |
| 16         | Đỗ Thị Hoa Mai                         | CC Văn phòng - Thống kê     | 70.545.600           |         |
| 17         | Vũ Anh Tạo                             | CC Văn phòng - Thống kê     | 73.278.000           |         |
| 18         | Nguyễn Phú Sinh                        | Chỉ huy trưởng Quân sự      | 47.891.520           |         |
| 19         | Đoàn Lê Mai                            | CC Địa chính - xây dựng     | 68.359.680           |         |
| <b>III</b> | <b>UBND xã Xuân Đám</b>                |                             | <b>1.283.346.720</b> |         |
|            | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i> |                             | <i>1.176.949.440</i> |         |
| 1          | Trần Nam Thái                          | BT Đảng ủy                  | 87.721.920           |         |
| 2          | Nguyễn Văn Nghiệp                      | Chủ tịch UBND               | 74.230.560           |         |
| 3          | Nguyễn Thị Thu Nga                     | Thường trực ĐU              | 69.240.960           |         |
| 4          | Nguyễn Thị Lệ                          | Phó CT HĐND                 | 91.674.720           |         |
| 5          | Trần Quang Hương                       | Phó CT UBND                 | 76.705.920           |         |
| 6          | Đoàn Thị Lữ                            | CT MTTQ                     | 74.329.920           |         |
| 7          | Nguyễn Thanh Hưng                      | BT Đoàn TN                  | 47.891.520           |         |
| 8          | Nguyễn Thị Huyền                       | CT Hội PN                   | 59.814.720           |         |
| 9          | Nguyễn Văn Bảy                         | CT Hội ND                   | 56.039.040           |         |
| 10         | Nguyễn Văn Phán                        | CT Hội CCB                  | 55.840.320           |         |
| 11         | Nguyễn Quyết                           | CHT QS                      | 54.051.840           |         |
| 12         | Nguyễn Thị Thu                         | CC VP - TK                  | 53.058.240           |         |
| 13         | Hoàng Thị Nhíp                         | CC VP - TK                  | 59.616.000           |         |
| 14         | Nguyễn Thị Mai Phương                  | CC ĐC- XD                   | 59.616.000           |         |
| 15         | Lê Thùy Linh                           | CC TC-KT                    | 60.851.520           |         |
| 16         | Nguyễn Thị Thùy Dương                  | CC TP -HT                   | 53.058.240           |         |
| 17         | Trần Thùy Dung                         | CC TC-KT                    | 50.207.040           |         |
| 18         | Nguyễn Duy Huấn                        | CC TP -HT                   | 46.500.480           |         |
| 19         | Nguyễn Thị Hồng Hạnh                   | CC VH- XH                   | 46.500.480           |         |
|            | <i>Hoàn thành nhiệm vụ</i>             |                             | <i>106.397.280</i>   |         |
| 20         | Bùi Thái Nghi                          | CC ĐC- XD                   | 48.867.840           |         |
| 21         | Nguyễn Văn Liễu                        | CC VH- XH                   | 57.529.440           |         |
| <b>IV</b>  | <b>UBND xã Hiền Hào</b>                |                             | <b>941.691.600</b>   |         |
|            | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i> |                             | <i>856.175.040</i>   |         |
| 1          | Vũ Hoài Nam                            | Phó bí thư ĐU-CTHĐND        | 91.808.640           |         |
| 2          | Nguyễn Văn Đông                        | Phó chủ tịch HDND           | 70.148.160           |         |
| 3          | Nguyễn Viết Tụ                         | Phó chủ tịch UBND           | 57.032.640           |         |
| 4          | Vũ Đức Tuyền                           | Chủ tịch MTTQ               | 83.263.680           |         |
| 5          | Hoàng Thị Mận                          | Chủ tịch hội PN             | 57.032.640           |         |
| 6          | Vũ Quốc Toàn                           | Chủ tịch hội ND             | 71.737.920           |         |
| 7          | Vũ Quang Phường                        | Chỉ huy trưởng QS           | 62.280.000           |         |
| 8          | Vũ Văn Đạt                             | Bí thư Đoàn TN              | 45.040.320           |         |
| 9          | Nguyễn Tiến Huân                       | CC TP-HT                    | 59.616.000           |         |

| STT       | Họ và tên                              | Chức vụ                 | Số tiền (đồng)       | Ghi chú |
|-----------|--|-------------------------|----------------------|---------|
| 10        | Hà An Khánh                            | CC ĐC-NN-XD-MT          | 46.500.480           |         |
| 11        | Nguyễn Thị Hồng Dự                     | CC VH-XH                | 70.830.720           |         |
| 12        | Nguyễn Ái Vân                          | CC VP-TK                | 46.500.480           |         |
| 13        | Phạm Hồng Phong                        | CTCCB                   | 28.365.120           |         |
| 14        | Đoàn Hoàng Linh                        | CC ĐC-NN-XD-MT          | 53.058.240           |         |
| 15        | Phạm Hồng Lực                          | Nguyên Chủ tịch hội CCB | 12.960.000           |         |
|           | <b>Hoàn thành nhiệm vụ</b>             |                         | <b>85.516.560</b>    |         |
| 16        | Nguyễn Văn Tuấn                        | Nguyên Bí thư ĐU-CTUBND | 33.585.840           |         |
| 17        | Vũ Tiến Lượng                          | Phó bí thư ĐU-CTHĐND    | 51.930.720           |         |
| <b>V</b>  | <b>UBND xã Gia Luận</b>                |                         | <b>1.025.294.400</b> |         |
|           | <b>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</b> |                         | <b>1.025.294.400</b> |         |
| 1         | Trần Quang Luân                        | BTĐU, CT HĐND           | 87.721.920           |         |
| 2         | Lê Văn Đông                            | Chủ tịch UBND           | 84.257.280           |         |
| 3         | Vũ Thị Chuyên                          | PCT HĐND                | 63.590.400           |         |
| 4         | Trần Quang Quỳnh                       | Phó CTUBND, CT UBMTTQ   | 76.705.920           |         |
| 5         | Phạm Văn Chiến                         | CCTC-KT                 | 84.853.440           |         |
| 6         | Vũ Văn Quyển                           | CH trưởng BCHQS         | 44.910.720           |         |
| 7         | Nguyễn Thị Huân                        | CCVP-TK                 | 79.289.280           |         |
| 8         | Trần Quang Trung                       | CCVP-TK                 | 54.911.520           |         |
| 9         | Nguyễn Thị Thuần                       | CC ĐC-XD                | 81.142.560           |         |
| 10        | Lương Thị Ngọc Mai                     | CT hội LHPN             | 63.832.320           |         |
| 11        | Nguyễn Thị Ngạn                        | CC Tư pháp-HT           | 59.616.000           |         |
| 12        | Phạm Ngọc Hải                          | BT ĐTN                  | 51.865.920           |         |
| 13        | Nguyễn Văn Đình                        | CC VH-XH                | 65.531.520           |         |
| 14        | Vũ Hữu Ngân                            | CT hội ND xã            | 45.789.120           |         |
| 15        | Vũ Hữu Minh                            | CT Hội CCB              | 34.776.000           |         |
| 16        | Trần Quang Vinh                        | CC ĐC - XD              | 46.500.480           |         |
| <b>VI</b> | <b>UBND xã Việt Hải</b>                |                         | <b>976.409.280</b>   |         |
|           | <b>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</b> |                         | <b>976.409.280</b>   |         |
| 1         | Vũ Phi Hùng                            | Bi thư ĐU-CT UBND       | 100.154.880          |         |
| 2         | Đình Hồng Quyết                        | Phó BTĐU-CT HĐND        | 77.699.520           |         |
| 3         | Hoàng Văn Khải                         | Phó CT UBND             | 64.825.920           |         |
| 4         | Bùi Duy Lập                            | Tư pháp - hộ tịch       | 76.705.920           |         |
| 5         | Nguyễn Hoài Thương                     | Tư pháp - hộ tịch       | 63.322.560           |         |
| 6         | Bùi Văn Vinh                           | Địa chính Xây dựng      | 68.757.120           |         |
| 7         | Vũ Thị Bích                            | Văn phòng - thống kê    | 52.571.520           |         |
| 8         | Đình Hồng Thắng                        | Chỉ huy trưởng QS       | 65.905.920           |         |
| 9         | Đình Văn Tú                            | Tài chính - kế toán     | 71.781.120           |         |



| STT         | Họ và tên                              | Chức vụ               | Số tiền (đồng)       | Ghi chú |
|-------------|--|-----------------------|----------------------|---------|
| 10          | Nguyễn Thị Thúy                        | Văn hóa xã hội        | 46.500.480           |         |
| 11          | Nguyễn Thị Thanh Nhân                  | Chủ tịch MTTQ         | 62.380.800           |         |
| 12          | Nguyễn Trọng Điệp                      | Bí thư đoàn TN        | 56.039.040           |         |
| 13          | Nguyễn Ngọc Hà                         | Chủ tịch hội nông dân | 46.013.760           |         |
| 14          | Phạm Thị Mai Anh                       | Chủ tịch hội phụ nữ   | 95.385.600           |         |
| 15          | Nguyễn Văn Việt                        | Chủ tịch hội CCB      | 28.365.120           |         |
| <b>VII</b>  | <b>UBND xã Phù Long</b>                |                       | <b>1.290.631.867</b> |         |
|             | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i> |                       | <i>1.290.631.867</i> |         |
| 1           | Nguyễn Hoài Giao                       | Bí thư, chủ tịch HĐND | 85.250.880           |         |
| 2           | Nguyễn Đức Tiềm                        | Chủ tịch UBND xã      | 77.699.520           |         |
| 3           | Nguyễn Duy Hải                         | Thường trực Đảng      | 90.815.040           |         |
| 4           | Nguyễn Đình Thoại                      | PCT. HĐND xã          | 67.962.240           |         |
| 5           | Đoàn Thanh Thiên                       | Phó chủ tịch UBND xã  | 64.683.360           |         |
| 6           | Bùi Thành Huế                          | Chủ tịch hội phụ nữ   | 62.596.800           |         |
| 7           | Phạm Thị Miên                          | Bí thư đoàn xã        | 49.481.280           |         |
| 8           | Vũ Thị Hà                              | Chủ tịch hội Nông dân | 49.481.280           |         |
| 9           | Nguyễn Đình Khiên                      | Công chức địa chính   | 80.415.360           |         |
| 10          | Nguyễn Văn Hạnh                        | Công chức Tài chính   | 85.857.307           |         |
| 11          | Đặng Thị Thương                        | Công chức văn phòng   | 72.731.520           |         |
| 12          | Bùi Thị Lương                          | Công chức Tài chính   | 78.361.920           |         |
| 13          | Hà My                                  | Công chức văn phòng   | 72.731.520           |         |
| 14          | Vũ Thị Kim Oanh                        | Công chức địa chính   | 66.173.760           |         |
| 15          | Nguyễn Bá Dân                          | Công chức Tư pháp     | 59.616.000           |         |
| 16          | Lê Văn Thành                           | Trưởng quân sự        | 66.173.760           |         |
| 17          | Bùi Văn Hải                            | Công chức văn hóa     | 72.731.520           |         |
| 18          | Lương Thị Thêm                         | Công chức văn hóa     | 59.616.000           |         |
| 19          | Nguyễn Đình Tiệp                       | Chủ tịch MTTQ xã      | 15.292.800           |         |
| 20          | Trần Văn Tùng                          | Chủ tịch CCB xã       | 12.960.000           |         |
| <b>VIII</b> | <b>UBND thị trấn Cát Hải</b>           |                       | <b>1.270.296.000</b> |         |
|             | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i> |                       | <i>1.270.296.000</i> |         |
| 1           | Đoàn Đông                              | Bí thư Đảng ủy        | 91.808.640           |         |
| 2           | Nguyễn Văn Hiến                        | Phó BT Đảng ủy        | 71.141.760           |         |
| 3           | Phạm Vĩnh Thành                        | Chủ tịch UBND         | 74.373.120           |         |
| 4           | Hoàng Văn Kỳ                           | Phó CT. HĐND          | 76.705.920           |         |
| 5           | Đoàn Đức Hùng                          | PCT. UBND             | 63.590.400           |         |
| 6           | Bùi Hồng Quân                          | Chủ tịch UBMTTQ       | 76.705.920           |         |
| 7           | Nguyễn Đình Giang                      | Văn phòng UBND        | 70.830.720           |         |
| 8           | Nguyễn Thế Toàn                        | Cán bộ văn hóa        | 66.173.760           |         |
| 9           | Phạm Tiến Lợi                          | Địa chính-xây dựng    | 66.173.760           |         |
| 10          | Nguyễn Thị Viễn                        | Tư pháp-hộ tịch       | 59.616.000           |         |
| 11          | Vũ Thị Loan                            | Tư pháp-hộ tịch       | 72.731.520           |         |
| 12          | Nguyễn Thu Hà                          | Kế toán NS            | 62.847.360           |         |
| 13          | Bùi Thị Hoàng Anh                      | CT. Hội PN            | 67.253.760           |         |

| STT       | Họ và tên                              | Chức vụ              | Số tiền (đồng)       | Ghi chú |
|-----------|--|----------------------|----------------------|---------|
| 14        | Đoàn Mạnh Tiến                         | Bí thư Đoàn TN       | 69.154.560           |         |
| 15        | Trần Đại Nghĩa                         | CH trưởng QS         | 52.859.520           |         |
| 16        | Lê Đức Thảo                            | CT. Hội ND           | 56.039.040           |         |
| 17        | Vũ Minh Trang                          | Cán bộ văn hóa XH    | 46.500.480           |         |
| 18        | Trần Đức Cường                         | Kế toán NS           | 72.731.520           |         |
| 19        | Đoàn Thanh Tú                          | Văn phòng UBND       | 53.058.240           |         |
| <b>IX</b> | <b>UBND xã Đông Bài</b>                |                      | <b>1.028.087.539</b> |         |
|           | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i> |                      | <b>1.028.087.539</b> |         |
| 1         | Tô Mạnh Hùng                           | Bí thư ĐU            | 65.577.600           |         |
| 2         | Đoàn Hữu Đà                            | CT UBND              | 77.699.520           |         |
| 3         | Lưu Đức Diệu                           | TT Đảng              | 64.584.000           |         |
| 4         | Nguyễn Văn Khuông                      | PCT UBND             | 76.705.920           |         |
| 5         | Lưu Thị Lan Hương                      | PCT HĐND             | 69.672.960           |         |
| 6         | Phạm Thị Bích Hạnh                     | CT MTTQ              | 64.920.960           |         |
| 7         | Vũ Thị Phòng                           | CT hội PN            | 57.369.600           |         |
| 8         | Bùi Đức Tín                            | CT hội CCB           | 53.596.800           |         |
| 9         | Nguyễn Thị Tuyền                       | Bí thư Đoàn          | 56.039.040           |         |
| 10        | Nguyễn Xuân Kha                        | CC TP-HT             | 85.521.139           |         |
| 11        | Bùi Thị Ngọc Hằng                      | CC TC-KT             | 61.896.960           |         |
| 12        | Nguyễn Thị Hoàn                        | CC VP-TK             | 53.058.240           |         |
| 13        | Nguyễn Văn Hưng                        | CC VH-XH             | 66.173.760           |         |
| 14        | Đoàn Thị Phương Thu                    | CC VH-XH             | 59.616.000           |         |
| 15        | Phạm Thị Thúy Hằng                     | CC ĐC-XD             | 66.173.760           |         |
| 16        | Nguyễn Văn Tâm                         | CT hội ND            | 49.481.280           |         |
| <b>X</b>  | <b>UBND xã Văn Phong</b>               |                      | <b>1.170.904.320</b> |         |
|           | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i> |                      | <b>1.170.904.320</b> |         |
| 1         | Bùi Hồng Quân                          | Bí thư Đảng ủy       | 104.924.160          |         |
| 2         | Bùi Quốc Chung                         | TTr Đảng             | 90.815.040           |         |
| 3         | Bùi Công Khanh                         | Chủ tịch UBND        | 84.257.280           |         |
| 4         | Nguyễn Công Toàn                       | Phó CT HĐND          | 70.148.160           |         |
| 5         | Đỗ Văn Thụy                            | Phó CT UBND          | 63.590.400           |         |
| 6         | Đào Trọng Khôi                         | CT MTTQ              | 49.351.680           |         |
| 7         | Nguyễn Thị Kim Minh                    | CT Hội phụ nữ        | 51.865.920           |         |
| 8         | Nguyễn Tiến Khang                      | CT hội Nông dân      | 43.917.120           |         |
| 9         | Bùi Trắc Long                          | CHT Quân sự          | 74.027.520           |         |
| 10        | Phạm Văn Huy                           | CC Tư pháp - Hộ tịch | 65.698.560           |         |
| 11        | Hà Thị Chanh                           | CC Văn phòng         | 74.442.240           |         |
| 12        | Lê Thị Kim Bí                          | CC địa chính         | 68.757.120           |         |
| 13        | Đỗ Thị Vân                             | CC địa chính         | 60.808.320           |         |
| 14        | Nguyễn Quang Vinh                      | CC VH-XH             | 76.705.920           |         |
| 15        | Đặng Thị Huyền Trang                   | CC Kế toán           | 61.326.720           |         |
| 16        | Phạm Thị Thanh Thủy                    | CC Kế toán           | 46.500.480           |         |
| 17        | Bùi Tiến Dũng                          | CT hội CCB           | 19.440.000           |         |

| STT        | Họ và tên                              | Chức vụ                   | Số tiền (đồng)       | Ghi chú |
|------------|--|---------------------------|----------------------|---------|
| 18         | Phạm Văn Doanh                         | CC Tư pháp - Hộ tịch      | 64.327.680           |         |
| <b>XI</b>  | <b>UBND xã Hoàng Châu</b>              |                           | <b>876.173.040</b>   |         |
|            | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i> |                           | <i>876.173.040</i>   |         |
| 1          | Vũ Hải Bình                            | Chủ tịch MTTQ             | 57.032.640           |         |
| 2          | Vũ Thị Vân                             | Chủ tịch Hội PN           | 54.846.720           |         |
| 3          | Trần Anh Dũng                          | Thường trực Đảng          | 77.699.520           |         |
| 4          | Nguyễn Thị Ánh Tuyết                   | CC kế toán                | 66.173.760           |         |
| 5          | Nguyễn Thị Thu Huyền                   | CC văn hóa                | 46.500.480           |         |
| 6          | Ngô Thị Thúy Hằng                      | PCT HĐND                  | 70.148.160           |         |
| 7          | Trần Quang Khải                        | CC văn hóa                | 60.708.960           |         |
| 8          | Ngô Quang Nghị                         | CC Văn phòng              | 65.445.120           |         |
| 9          | Nguyễn Quang Vinh                      | CC Địa chính              | 76.705.920           |         |
| 10         | Nguyễn Cảnh Chung                      | PCT UBND                  | 69.601.680           |         |
| 11         | Nguyễn Hữu Tiến                        | Bí thư Đoàn TN            | 52.859.520           |         |
| 12         | Đoàn Việt Tuyền                        | CT Hội ND                 | 69.750.720           |         |
| 13         | Lương Hồng Minh                        | CHT quân sự               | 36.961.920           |         |
| 14         | Ngô Quang Hiền                         |                           | 71.737.920           |         |
| <b>XII</b> | <b>UBND xã Nghĩa Lộ</b>                |                           | <b>1.282.821.120</b> |         |
|            | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i> |                           | <i>1.282.821.120</i> |         |
| 1          | Phạm Khắc Chính                        | Bí thư Đảng uỷ -CT. UBND  | 85.250.880           |         |
| 2          | Phạm Hoài Nam                          | Phó BT ĐU - Chủ tịch HĐND | 84.257.280           |         |
| 3          | Phạm Văn Phùng                         | Phó CT . UBND             | 76.230.720           |         |
| 4          | Phạm Minh Ngãi                         | Phó CT . HĐND             | 63.590.400           |         |
| 5          | Vũ Văn Nhuận                           | Thường trực Đảng          | 64.912.320           |         |
| 6          | Phạm Ngọc Toàn                         | Văn phòng - TK            | 85.847.040           |         |
| 7          | Phạm Minh Tuyên                        | Tư pháp - Hộ tịch         | 61.469.280           |         |
| 8          | Trần Thị Thu Thủy                      | Tài chính - Kế toán       | 61.469.280           |         |
| 9          | Vũ Thị Thanh                           | Tài chính - Kế toán       | 53.058.240           |         |
| 10         | Bùi Thị Hải Yến                        | Chủ tịch MTTQ             | 59.503.680           |         |
| 11         | Phạm Thị Kiều                          | Chủ tịch Hội ND           | 68.679.360           |         |
| 12         | Lê Văn Hưng                            | Chủ tịch Hội CCB          | 62.596.800           |         |
| 13         | Phạm Văn Thoan                         | Trưởng quân sự            | 68.757.120           |         |
| 14         | Lê Thị Huyền                           | Văn phòng thống kê        | 66.173.760           |         |
| 15         | Lê Thị Thủy                            | Chủ tịch Hội PN           | 62.596.800           |         |
| 16         | Nguyễn Thành Đạt                       | Bí thư Đoàn TN            | 53.663.040           |         |
| 17         | Mai Thị Thúy Hằng                      | Văn hóa xã hội            | 53.058.240           |         |
| 18         | Nguyễn Văn Thiêm                       | Địa chính, xây dựng       | 58.705.920           |         |
| 19         | Nguyễn Thanh Phúc                      | Tư pháp - Hộ tịch         | 46.500.480           |         |
| 20         | Đỗ Đức Trung                           | Địa chính, xây dựng       | 46.500.480           |         |

**DANH SÁCH CHI TRẢ THU NHẬP BÌNH QUẢN TẶNG THÊM CHO  
CÁN BỘ, VIÊN CHỨC NĂM 2024  
KHỐI GIÁO DỤC**

| STT       | Họ và tên                              | Chức vụ             | Số tiền (đồng)        | Ghi chú |
|-----------|--|---------------------|-----------------------|---------|
|           | <b>TỔNG</b>                            |                     | <b>11.989.032.588</b> |         |
| <b>I</b>  | <b>Trường Mầm non Sơn Ca</b>           |                     | <b>592.431.840</b>    |         |
|           | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i> |                     | <i>592.431.840</i>    |         |
| 1         | Trần Thị Minh                          | Hiệu trưởng         | 32.918.400            |         |
| 2         | Lê Thanh Hiền Hương                    | P. hiệu trưởng      | 25.984.800            |         |
| 3         | Đỗ Thị Thùy Linh                       | P. hiệu trưởng      | 25.984.800            |         |
| 4         | Nguyễn Hương Dịu                       | Giáo viên           | 29.678.400            |         |
| 5         | Trần Thị Anh                           | Tổ trưởng tổ 5 tuổi | 24.948.000            |         |
| 6         | Hoàng Thị Thùy                         | Giáo viên           | 29.678.400            |         |
| 7         | Đỗ Thị Sang                            | Giáo viên           | 25.660.800            |         |
| 8         | Trần Thị Sáu                           | Tổ trưởng tổ NT     | 22.939.200            |         |
| 9         | Nguyễn Thị Ngọc Diệu                   | Giáo viên           | 19.440.000            |         |
| 10        | Nguyễn Thị Thu Huyền                   | Giáo viên           | 21.643.200            |         |
| 11        | Trần Thị Thu Nguyệt                    | Giáo viên           | 21.578.400            |         |
| 12        | Vũ Thị Phụng                           | Giáo viên           | 20.638.800            |         |
| 13        | Lê Thị Phương Thảo                     | Tổ phó tổ 5 tuổi    | 22.550.400            |         |
| 14        | Lê Thị Kiều Oanh                       | Giáo viên           | 17.625.600            |         |
| 15        | Đỗ Thị Tú Anh                          | Tổ trưởng tổ VP     | 24.319.440            |         |
| 16        | Đặng Thị Thu Hiền                      | Giáo viên           | 17.301.600            |         |
| 17        | Đặng Thị Quỳnh Nga                     | Tổ trưởng tổ 3+4 T  | 18.597.600            |         |
| 18        | Nguyễn Thị Minh Hồng                   | Giáo viên           | 19.440.000            |         |
| 19        | Nguyễn Thị Cẩm Linh                    | Tổ phó tổ 3+4T      | 18.597.600            |         |
| 20        | Nguyễn Thị Ngọc                        | Giáo viên           | 14.418.000            |         |
| 21        | Nguyễn Thị Quỳnh Mai                   | Giáo viên           | 6.480.000             |         |
| 22        | Trần Thị Ngọc Oanh                     | Giáo viên           | 17.301.600            |         |
| 23        | Nguyễn Thị Huyền Trâm                  | Giáo viên           | 17.301.600            |         |
| 24        | Nguyễn Thị Trang                       | Giáo viên           | 16.588.800            |         |
| 25        | Nguyễn Thu Hoài                        | Giáo viên           | 14.947.200            |         |
| 26        | Phạm Ngọc Tú                           | Giáo viên           | 15.519.600            |         |
| 27        | Đinh Thị Thùy Dương                    | Giáo viên           | 13.608.000            |         |
| 28        | Vũ Thị Kỳ Duyên                        | Giáo viên           | 13.608.000            |         |
| 29        | Nguyễn Thị Thu                         | Giáo viên           | 11.566.800            |         |
| 30        | Nguyễn Thị Xuân                        | Giáo viên           | 11.566.800            |         |
| <b>II</b> | <b>Trường mầm non 3-2</b>              |                     | <b>708.959.520</b>    |         |
|           | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i> |                     | <i>708.959.520</i>    |         |
| 1         | Bùi Thị Hoa Sen                        | Hiệu trưởng         | 33.372.000            |         |
| 2         | Hoàng Thị Diệp                         | P. Hiệu trưởng      | 36.151.920            |         |
| 3         | Nguyễn Thị Hồng Liên                   | P. Hiệu trưởng      | 27.928.800            |         |
| 4         | Hoàng Thị Kiều Diễm                    | Giáo viên           | 32.270.400            |         |

| STT        | Họ và tên                              | Chức vụ              | Số tiền (đồng)     | Ghi chú |
|------------|--|----------------------|--------------------|---------|
| 5          | Hoàng Thị Diệp Anh                     | Giáo viên            | 25.660.800         |         |
| 6          | Đỗ Thị Thu Hương                       | Giáo viên            | 29.678.400         |         |
| 7          | Nguyễn Thị Gái                         | Giáo viên            | 27.669.600         |         |
| 8          | Nguyễn Thị Huyền Sâm                   | Giáo viên - TT       | 26.956.800         |         |
| 9          | Hoàng Thị Mến                          | Giáo viên            | 25.660.800         |         |
| 10         | Nguyễn Thị Trang Điềm                  | Giáo viên - TT       | 26.956.800         |         |
| 11         | Nguyễn Thị Phương Thủy                 | Giáo viên            | 23.716.800         |         |
| 12         | Hoàng Minh Tuyết                       | Giáo viên            | 21.643.200         |         |
| 13         | Vũ Thị Hồng Nhung                      | Giáo viên - TP       | 22.615.200         |         |
| 14         | Phạm Thị Liên                          | Giáo viên            | 23.716.800         |         |
| 15         | Hoàng Minh Thư                         | Giáo viên            | 21.578.400         |         |
| 16         | Phùng Ngọc Anh                         | Giáo viên - TT       | 18.597.600         |         |
| 17         | Đỗ Thị Minh Châu                       | Giáo viên            | 21.222.000         |         |
| 18         | Nguyễn Thị Hiên                        | Giáo viên            | 21.578.400         |         |
| 19         | Lê Thị Thanh Tâm                       | Giáo viên            | 21.578.400         |         |
| 20         | Lý Thị Kiều Trang                      | Giáo viên - TP       | 22.550.400         |         |
| 21         | Vũ Thủy Dung                           | Giáo viên            | 19.440.000         |         |
| 22         | Đỗ Thị Hoài Thu                        | Giáo viên            | 19.440.000         |         |
| 23         | Hoàng Thị Thu Thảo                     | Giáo viên            | 17.301.600         |         |
| 24         | Nguyễn Thuý Nga                        | Giáo viên            | 17.301.600         |         |
| 25         | Phạm Thị Mai Quế                       | Giáo viên            | 16.286.400         |         |
| 26         | Phạm Thị Châm                          | Giáo viên            | 17.301.600         |         |
| 27         | Nguyễn Thanh Lan                       | Giáo viên            | 15.616.800         |         |
| 28         | Lê Thu Hạnh                            | Giáo viên            | 15.616.800         |         |
| 29         | Trịnh Thị Cẩm Nhung                    | Giáo viên            | 17.301.600         |         |
| 30         | Đỗ Thị Oanh                            | Giáo viên            | 17.301.600         |         |
| 31         | Nguyễn Thị Hồng Nhung                  | Giáo viên            | 13.608.000         |         |
| 32         | Nguyễn Thị Lan Anh                     | Giáo viên            | 11.340.000         |         |
| <b>III</b> | <b>Trường mầm non Trần Châu</b>        |                      | <b>235.645.200</b> |         |
|            | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i> |                      | <i>235.645.200</i> |         |
| 1          | Đặng Thị Hạnh                          | Hiệu trưởng          | 29.095.200         |         |
| 2          | Vũ Hà My                               | Giáo viên            | 19.440.000         |         |
| 3          | Nguyễn Thị Diệu Linh                   | Hiệu phó             | 25.920.000         |         |
| 4          | Nguyễn Thị Duyên                       | Hiệu phó             | 21.708.000         |         |
| 5          | Nguyễn Thị Hương Thảo                  | Tổ trưởng chuyên môn | 26.956.800         |         |
| 6          | Vũ Thị Quỳnh                           | Tổ phó chuyên môn    | 22.550.400         |         |
| 7          | Nguyễn Thị Huyền Trang                 | Giáo viên            | 25.855.200         |         |
| 8          | Nguyễn Thị Thanh Tuyền                 | Giáo viên            | 11.566.800         |         |
| 9          | Vũ Thị Thu Huyền                       | Giáo viên            | 21.643.200         |         |
| 10         | Hoàng Thị Huyền Trang                  | Giáo viên            | 17.301.600         |         |
| 11         | Bùi Thị Hồng Phượng                    | Giáo viên            | 13.608.000         |         |
| <b>IV</b>  | <b>Trường mầm non Xuân Đám</b>         |                      | <b>117.223.200</b> |         |
|            | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i> |                      | <i>117.223.200</i> |         |

| STT       | Họ và tên                              | Chức vụ              | Số tiền (đồng)     | Ghi chú |
|-----------|--|----------------------|--------------------|---------|
| 1         | Nguyễn Thị Minh Hồng                   | Hiệu trưởng          | 28.123.200         |         |
| 2         | Nguyễn Thu Hòa                         | Tổ trưởng chuyên môn | 11.858.400         |         |
| 3         | Tô Thị Diệu Vân                        | Giáo viên            | 13.608.000         |         |
| 4         | Nguyễn Thị Hằng                        | Phó hiệu trưởng      | 29.289.600         |         |
| 5         | Nguyễn Thanh Vân                       | Giáo viên            | 20.736.000         |         |
| 6         | Đinh Thùy Dung                         | Giáo viên            | 13.608.000         |         |
| <b>V</b>  | <b>Trường mầm non Phù Long</b>         |                      | <b>218.829.600</b> |         |
|           | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i> |                      | <i>218.829.600</i> |         |
| 1         | Phạm Quốc Việt                         | Hiệu trưởng          | 28.123.200         |         |
| 2         | Nguyễn Tam Xuân                        | Phó hiệu trưởng      | 31.752.000         |         |
| 3         | Bùi Thị Cẩm Nhung                      | Giáo viên            | 22.647.600         |         |
| 4         | Lê Huyền Chang                         | Giáo viên            | 24.688.800         |         |
| 5         | Nguyễn Thị Nguyệt                      | Giáo viên            | 19.440.000         |         |
| 6         | Đỗ Thị Dung                            | Giáo viên            | 19.440.000         |         |
| 7         | Nguyễn Thị Thanh Thùy                  | Giáo viên            | 15.616.800         |         |
| 8         | Đặng Thị Kiều Anh                      | Giáo viên            | 20.736.000         |         |
| 9         | Nguyễn Thị Ngọc Anh                    | Giáo viên            | 17.301.600         |         |
| 10        | Vũ Thị Vân Anh                         | Giáo viên            | 19.083.600         |         |
| <b>VI</b> | <b>Trường mầm non thị trấn Cát Hải</b> |                      | <b>582.342.048</b> |         |
|           | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i> |                      | <i>582.342.048</i> |         |
| 1         | Nguyễn Thị Quyên                       | Hiệu trưởng          | 35.510.400         |         |
| 2         | Hà Thị Thùy Dương                      | Phó hiệu trưởng      | 28.836.000         |         |
| 3         | Bùi Thị Chanh                          | Phó hiệu trưởng      | 32.400.000         |         |
| 4         | Phạm Thị Thu Hiền                      | TPCM                 | 32.270.400         |         |
| 5         | Bùi Thị Liên                           | TPCM                 | 34.855.920         |         |
| 6         | Nguyễn Thị Thanh                       | Giáo viên            | 29.678.400         |         |
| 7         | Nguyễn Thị Thu Dung                    | Giáo viên            | 27.993.600         |         |
| 8         | Nguyễn Thị Vân Anh                     | TTCM                 | 29.289.600         |         |
| 9         | Trần Thị Minh Hương                    | TTCM                 | 27.993.600         |         |
| 10        | Đỗ Thị Hằng                            | Giáo viên            | 26.827.200         |         |
| 11        | Lê Thị Thanh Thủy                      | Giáo viên            | 25.855.200         |         |
| 12        | Vũ Thị Thanh Tâm                       | TTCM                 | 24.948.000         |         |
| 13        | Lưu Thị Chót                           | Giáo viên            | 24.429.600         |         |
| 14        | Lê Thị Minh Hằng                       | Giáo viên            | 25.660.800         |         |
| 15        | Lê Thị Thu Hương                       | Giáo viên            | 25.855.200         |         |
| 16        | Phạm Thị Việt Trinh                    | Giáo viên            | 18.921.600         |         |
| 17        | Nguyễn Thu Huyền                       | Giáo viên            | 21.643.200         |         |
| 18        | Bùi Thị Hà Vân                         | Giáo viên            | 17.301.600         |         |

| STT         | Họ và tên                              | Chức vụ         | Số tiền (đồng)     | Ghi chú |
|-------------|--|-----------------|--------------------|---------|
| 19          | Trần Thị Ngọc Huyền                    | Giáo viên       | 15.519.600         |         |
| 20          | Nguyễn Thị Thiên Hương                 | Giáo viên       | 15.163.200         |         |
| 21          | Nguyễn Thị Hà                          | Giáo viên       | 27.669.600         |         |
| 22          | Nguyễn Thị Minh Lý                     | Kế toán         | 29.183.328         |         |
| 23          | Ngô Thị Bích Liên                      | Giáo viên       | 4.536.000          |         |
| <b>VII</b>  | <b>Trường mầm non Văn Phong</b>        |                 | <b>202.240.800</b> |         |
|             | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i> |                 | <i>202.240.800</i> |         |
| 1           | Phạm Thị Út                            | Hiệu trưởng     | 32.400.000         |         |
| 2           | Bùi Thị Kim Thúy                       | Phó hiệu trưởng | 24.624.000         |         |
| 3           | Phạm Thị Hời                           | Tổ trưởng CM    | 30.974.400         |         |
| 4           | Nguyễn Thị Dinh                        | Giáo viên       | 19.440.000         |         |
| 5           | Nguyễn Hồng Nhung                      | Giáo viên       | 23.716.800         |         |
| 6           | Phạm Thị Kim Oanh                      | Tổ phó CM       | 20.412.000         |         |
| 7           | Đỗ Thị Kim Phượng                      | Giáo viên       | 15.616.800         |         |
| 8           | Nguyễn Thị Phương Thảo                 | Giáo viên       | 15.616.800         |         |
| 9           | Bùi Thị Hiền                           | Giáo viên       | 19.440.000         |         |
| <b>VIII</b> | <b>Trường mầm non Hoàng Châu</b>       |                 | <b>246.952.800</b> |         |
|             | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i> |                 | <i>246.952.800</i> |         |
| 1           | Hoàng Thị Mai                          | Hiệu trưởng     | 28.123.200         |         |
| 2           | Hoàng Thị Hoàng Anh                    | Phó hiệu trưởng | 25.336.800         |         |
| 3           | Lê Thị Nga                             | TTCM            | 26.956.800         |         |
| 4           | Đinh Thị Châu Loan                     | Giáo viên       | 27.669.600         |         |
| 5           | Nguyễn Thị Hiền                        | TPCM            | 20.412.000         |         |
| 6           | Trần Thị Kim Tính                      | Giáo viên       | 29.678.400         |         |
| 7           | Nguyễn Thị Lý                          | Giáo viên       | 32.270.400         |         |
| 8           | Nguyễn Thị Thu Hương                   | Giáo viên       | 19.440.000         |         |
| 9           | Bùi Thị Diễm Hương                     | Giáo viên       | 17.625.600         |         |
| 10          | Bùi Thanh Hương                        | Giáo viên       | 19.440.000         |         |
| <b>IX</b>   | <b>Trường mầm non Sao Mai</b>          |                 | <b>400.435.488</b> |         |
|             | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i> |                 | <i>400.435.488</i> |         |
| 1           | Nguyễn Thị Loan                        | Hiệu trưởng     | 34.538.400         |         |
| 2           | Nguyễn Thị Hoàn                        | Phó hiệu trưởng | 27.280.800         |         |
| 3           | Nguyễn Thị Hoa                         | Phó hiệu trưởng | 36.259.488         |         |
| 4           | Nguyễn Thị Hương                       | Phó hiệu trưởng | 27.475.200         |         |
| 5           | Bùi Thị Quyên                          | GV- TTCM        | 27.151.200         |         |
| 6           | Lương Thị Kim Bua                      | Giáo viên       | 27.669.600         |         |
| 7           | Phạm Thị Út Liên                       | GV-TPCM         | 16.588.800         |         |
| 8           | Đàm Thị Toan                           | Giáo viên       | 19.634.400         |         |
| 9           | Lương Thị Thanh Vân                    | Giáo viên       | 30.132.000         |         |

| STT       | Họ và tên                              | Chức vụ            | Số tiền (đồng)     | Ghi chú |
|-----------|--|--------------------|--------------------|---------|
| 10        | Phạm Hương Lan                         | TPVP               | 31.104.000         |         |
| 11        | Nguyễn Thị Hải                         | Giáo viên          | 13.608.000         |         |
| 12        | Đinh Thị Thương                        | GV- TTCM           | 21.643.200         |         |
| 13        | Phạm Thị Kim Ái                        | Giáo viên          | 15.616.800         |         |
| 14        | Lê Thị Quỳnh Nga                       | GV-TPCM            | 20.412.000         |         |
| 15        | Đoàn Thị Diễm Huyền                    | Giáo viên          | 25.660.800         |         |
| 16        | Nguyễn Thị Thương                      | Giáo viên          | 25.660.800         |         |
| <b>X</b>  | <b>Trường TH&amp;THCS Hà Sen</b>       |                    | <b>833.457.600</b> |         |
|           | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i> |                    | <b>813.672.000</b> |         |
| 1         | Hoàng Thị Thu                          | Phó HT             | 34.473.600         |         |
| 2         | Lê Thị Lượ                             | TTCM               | 36.028.800         |         |
| 3         | Nguyễn Thị Thùy Dương                  | Giáo viên          | 17.301.600         |         |
| 4         | Bùi Thị Hường                          | Giáo viên          | 32.529.600         |         |
| 5         | Phạm Xuân Vũ                           | Giáo viên          | 32.529.600         |         |
| 6         | Nguyễn Thị Phượng My                   | Giáo viên          | 19.440.000         |         |
| 7         | Đoàn Thị Minh                          | Giáo viên          | 30.132.000         |         |
| 8         | Đinh Thị Mai                           | TPCM               | 24.688.800         |         |
| 9         | Bùi Thị Huyền                          | Giáo viên          | 17.301.600         |         |
| 10        | Hoàng Thị Thương                       | Giáo viên          | 15.163.200         |         |
| 11        | Phạm Trâm Anh                          | Giáo viên          | 15.163.200         |         |
| 12        | Phạm Hồng Mơ                           | Giáo viên          | 15.163.200         |         |
| 13        | Lê Đình Đặng                           | Hiệu trưởng        | 34.797.600         |         |
| 14        | Vũ Thị Sinh                            | TTCM               | 31.622.400         |         |
| 15        | Nguyễn Thị Quỳnh Anh                   | Giáo viên          | 12.960.000         |         |
| 16        | Nguyễn Thị Định                        | Giáo viên          | 32.529.600         |         |
| 17        | Phạm Thị Sân Thương                    | Giáo viên          | 32.529.600         |         |
| 18        | Vũ Thị Soan                            | Giáo viên          | 32.529.600         |         |
| 19        | Vũ Thị Ngọc Hà                         | Giáo viên          | 30.326.400         |         |
| 20        | Hoàng Minh Luyện                       | Giáo viên          | 30.326.400         |         |
| 21        | Lê Thu Hường                           | Giáo viên          | 23.716.800         |         |
| 22        | Phạm Thị Dương                         | Giáo viên          | 34.732.800         |         |
| 23        | Vũ Thị Lệ Vinh                         | Giáo viên          | 31.352.400         |         |
| 24        | Đoàn Thị Dung                          | Giáo viên          | 27.388.800         |         |
| 25        | Nguyễn Thị Xuyên                       | Giáo viên          | 25.920.000         |         |
| 26        | Nguyễn Phú Ngọc                        | Giáo viên          | 29.592.000         |         |
| 27        | Trần Thị Thêu                          | TPCM               | 22.550.400         |         |
| 28        | Trần Thị Thanh Hằng                    | Giáo viên          | 12.888.720         |         |
| 29        | Cao Thị Toán                           | VC Thiết bị - TTVP | 30.235.680         |         |
| 30        | Vũ Thành Đông                          | VC Thiết bị        | 23.068.800         |         |
| 31        | Phạm Thị Liên                          | VC Thư viện - TPVP | 24.688.800         |         |
|           | <i>Hoàn thành nhiệm vụ</i>             |                    | <b>19.785.600</b>  |         |
| 32        | Trần Thị Hoa                           | Giáo viên          | 19.785.600         |         |
| <b>XI</b> | <b>Trường TH&amp;THCS Xuân Đám</b>     |                    | <b>486.896.832</b> |         |

| STT        | Họ và tên                              | Chức vụ            | Số tiền (đồng)     | Ghi chú |
|------------|--|--------------------|--------------------|---------|
|            | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i> |                    | <b>466.808.832</b> |         |
| 1          | Đỗ Thị Định                            | Phó H.trưởng       | 34.149.600         |         |
| 2          | Trần Thị Kim Dung                      | Giáo viên          | 33.588.432         |         |
| 3          | Phạm Thị Hương Giang                   | Giáo viên          | 28.123.200         |         |
| 4          | Nguyễn Thị Hiền                        | TTCM               | 25.012.800         |         |
| 5          | Hoàng Thị Thu Trang                    | TPCM               | 20.412.000         |         |
| 6          | Phạm Thị Trà My                        | Giáo viên          | 25.920.000         |         |
| 7          | Nguyễn Thị Giang                       | Giáo viên          | 19.440.000         |         |
| 8          | Bùi Thị Thanh Hằng                     | Giáo viên          | 15.163.200         |         |
| 9          | Đinh Văn Tấn                           | Hiệu trưởng        | 33.242.400         |         |
| 10         | Nguyễn Thị Thanh Xuân                  | TTCM               | 31.428.000         |         |
| 11         | Phạm Xuân Hồng                         | Giáo viên          | 30.326.400         |         |
| 12         | Bùi Thị Huệ                            | TPCM               | 20.412.000         |         |
| 13         | Nguyễn Hoài Minh                       | Giáo viên          | 21.643.200         |         |
| 14         | Nguyễn Hải Đăng                        | Giáo viên          | 25.920.000         |         |
| 15         | Vũ Thị Kim Yên                         | Giáo viên          | 17.658.000         |         |
| 16         | Trần Thị Ngát                          | Giáo viên          | 11.534.400         |         |
| 17         | Nguyễn Thị Hà                          | Giáo viên          | 27.993.600         |         |
| 18         | Hoàng Xuân Trường                      | Giáo viên          | 22.420.800         |         |
| 19         | Vũ Văn Thiệp                           | Giáo viên          | 22.420.800         |         |
|            | <i>Hoàn thành nhiệm vụ</i>             |                    | <b>20.088.000</b>  |         |
| 20         | Nguyễn Quang Ngọc                      | Kế toán            | 20.088.000         |         |
| <b>XII</b> | <b>Trường TH&amp;THCS Hiền Hào</b>     |                    | <b>447.314.400</b> |         |
|            | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i> |                    | <b>447.314.400</b> |         |
| 1          | Ngô Thị Mần                            | Giáo viên          | 27.669.600         |         |
| 2          | Hoàng Tuấn Anh                         | Giáo viên          | 21.643.200         |         |
| 3          | Hoàng Thị Vĩ Nhuận                     | Phó hiệu trưởng    | 34.149.600         |         |
| 4          | Nguyễn Thị Diễm                        | Tổ trưởng tiểu học | 20.736.000         |         |
| 5          | Nguyễn Thị Ngân                        | Tổ phó tiểu học    | 18.273.600         |         |
| 6          | Nguyễn Thị Hiền                        | Giáo viên          | 17.301.600         |         |
| 7          | Bùi Thị Thắng                          | Giáo viên          | 23.716.800         |         |
| 8          | Nguyễn Minh Tuấn                       | Giáo viên          | 17.301.600         |         |
| 9          | Hà Việt Anh                            | Giáo viên          | 15.519.600         |         |
| 10         | Trần Thị Thanh Tuyết                   | Hiệu trưởng        | 34.797.600         |         |
| 11         | Bùi Đình Lâm                           | Tổ trưởng THCS     | 20.736.000         |         |
| 12         | Nguyễn Thị Nguyên                      | Tổ phó THCS        | 29.095.200         |         |
| 13         | Hà Quang Ái                            | Giáo viên          | 30.326.400         |         |
| 14         | Bê Thị Hoài                            | Giáo viên          | 18.370.800         |         |
| 15         | Phạm Duy Thanh                         | Giáo viên          | 17.301.600         |         |
| 16         | Hoàng Thị Bích Hằng                    | Giáo viên          | 30.326.400         |         |
| 17         | Phạm Khánh Nguyên                      | Giáo viên          | 30.326.400         |         |
| 18         | Nguyễn Thị Bình                        | Giáo viên          | 17.301.600         |         |
| 19         | Lê Bảo Ngọc                            | VC thiết bị        | 22.420.800         |         |

| STT         | Họ và tên                              | Chức vụ           | Số tiền (đồng)     | Ghi chú |
|-------------|--|-------------------|--------------------|---------|
| <b>XIII</b> | <b>Trường TH&amp;THCS Gia Luận</b>     |                   | <b>385.812.720</b> |         |
|             | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i> |                   | <i>385.812.720</i> |         |
| 1           | Trần Thị Minh                          | Giáo viên MN      | 19.440.000         |         |
| 2           | Trần Thị Huyền                         | Giáo viên MN      | 19.440.000         |         |
| 3           | Hà Minh Dịp                            | Giáo viên MN      | 19.440.000         |         |
| 4           | Đinh Thị Nhanh                         | Hiệu phó          | 29.743.200         |         |
| 5           | Hoàng Thị Thanh Thảo                   | Tổ trưởng CM TH   | 22.874.400         |         |
| 6           | Vũ Thị Ly                              | Giáo viên TH      | 19.440.000         |         |
| 7           | Nguyễn Thu Huyền                       | Tổ phó CM TH      | 18.273.600         |         |
| 8           | Mai Huy Hùng                           | Giáo viên TH      | 17.301.600         |         |
| 9           | Lê Đức Toàn                            | Hiệu trưởng       | 37.000.800         |         |
| 10          | Vũ Thị Huyền                           | Giáo viên         | 32.529.600         |         |
| 11          | Nguyễn Thị Thanh Thảo                  | Tổ trưởng CM THCS | 28.965.600         |         |
| 12          | Đàm Thị Hoài Anh                       | Giáo viên THCS    | 29.678.400         |         |
| 13          | Đỗ Thị Thủy                            | Giáo viên THCS    | 32.529.600         |         |
| 14          | Nguyễn Thị Hiền                        | Giáo viên THCS    | 21.578.400         |         |
| 15          | Nguyễn Mạnh Linh                       | Tổ phó CM THCS    | 24.688.800         |         |
| 16          | Bùi Thu Thương                         | Giáo viên THCS    | 12.888.720         |         |
| <b>XIV</b>  | <b>Trường TH&amp;THCS Phù Long</b>     |                   | <b>496.303.632</b> |         |
|             | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i> |                   | <i>485.762.832</i> |         |
| 1           | Nguyễn Thị Hiệp Hòa                    | P. hiệu trưởng    | 32.400.000         |         |
| 2           | Lê Thị Phan                            | Giáo viên         | 33.588.432         |         |
| 3           | Đặng Thị Lệ Thương                     | TTCM              | 22.874.400         |         |
| 4           | Lý Phương Thảo                         | Giáo viên         | 19.440.000         |         |
| 5           | Nguyễn Văn Quang                       | Giáo viên         | 25.920.000         |         |
| 6           | Nguyễn Thị Lan Anh                     | TPCM              | 18.273.600         |         |
| 7           | Nguyễn Thị Thương Quỳnh                | Giáo viên         | 17.301.600         |         |
| 8           | Nguyễn Thị Sen                         | Giáo viên         | 33.890.400         |         |
| 9           | Phạm Minh Châm                         | Giáo viên         | 16.588.800         |         |
| 10          | Trần Thế Thanh                         | Hiệu trưởng       | 30.391.200         |         |
| 11          | Lê Hồng Quảng                          | Giáo viên         | 28.123.200         |         |
| 12          | Trần Văn Trung                         | Giáo viên         | 25.920.000         |         |
| 13          | Đinh Thị Thu Thủy                      | Giáo viên         | 32.529.600         |         |
| 14          | Đoàn Hồng Công                         | Giáo viên         | 20.412.000         |         |
| 15          | Nguyễn Thị Nhớ                         | GVTPT             | 6.480.000          |         |
| 16          | Nguyễn Đình Thao                       | TTCM              | 20.736.000         |         |
| 17          | Nguyễn Duy Hưng                        | TPCM              | 28.123.200         |         |
| 18          | Nguyễn Thị Lệ                          | Kế toán           | 26.308.800         |         |
| 19          | Vũ Thị Thoa                            | NVTB              | 23.068.800         |         |
| 20          | Nguyễn Thị Thu Hà                      | VT-TV             | 23.392.800         |         |
|             | <i>Hoàn thành nhiệm vụ</i>             |                   | <i>10.540.800</i>  |         |
| 23          | Đào Thị Hường                          | Giáo viên         | 10.540.800         |         |
| <b>XV</b>   | <b>Trường TH&amp;THCS Văn Phong</b>    |                   | <b>541.288.656</b> |         |

| STT         | Họ và tên                              | Chức vụ            | Số tiền (đồng)     | Ghi chú |
|-------------|--|--------------------|--------------------|---------|
|             | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i> |                    | <b>541.288.656</b> |         |
| 1           | Lê Thị Phương                          | Phó hiệu trưởng    | 34.797.600         |         |
| 2           | Nguyễn Thị Phương                      | TTCM               | 20.736.000         |         |
| 3           | Bùi Thị Lê An                          | TPCM               | 18.273.600         |         |
| 4           | Nguyễn Thị Minh Sen                    | Giáo viên          | 28.123.200         |         |
| 5           | Trần Thu Hà Nguyệt Giang               | Giáo viên          | 19.440.000         |         |
| 6           | Nguyễn Thị Hương                       | Giáo viên          | 30.132.000         |         |
| 7           | Mai Quý Hân                            | Giáo viên          | 30.326.400         |         |
| 8           | Trần Phương Thu                        | Giáo viên          | 12.895.200         |         |
| 9           | Phạm Thị Hải Tú                        | Giáo viên          | 15.163.200         |         |
| 10          | Nguyễn Thị Quy                         | Hiệu trưởng        | 37.648.800         |         |
| 11          | Đoàn Thị Huệ                           | TTCM               | 33.825.600         |         |
| 12          | Trần Thị Tâm Tình                      | TPCM               | 29.095.200         |         |
| 13          | Đỗ Thị Thu Hà                          | Giáo viên          | 34.732.800         |         |
| 14          | Nguyễn Kiên Trung                      | Giáo viên          | 27.669.600         |         |
| 15          | Nguyễn Mạnh Tùng                       | Giáo viên          | 30.326.400         |         |
| 16          | Đỗ Nhật Lam                            | Giáo viên          | 25.920.000         |         |
| 17          | Vũ Thị Quỳnh                           | Giáo viên          | 19.440.000         |         |
| 18          | Trần Thị Tú Anh                        | Giáo viên          | 18.370.800         |         |
| 19          | Chu Thị Duyên                          | Giáo viên          | 17.301.600         |         |
| 20          | Trần Thị Xuân Toan                     | Nhân viên          | 27.887.328         |         |
| 21          | Bùi Thị Huệ                            | VC -TTHC           | 29.183.328         |         |
| <b>XVI</b>  | <b>Trường TH&amp;THCS Hoàng Châu</b>   |                    | <b>508.012.128</b> |         |
|             | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i> |                    | <b>508.012.128</b> |         |
| 1           | Nguyễn Thị Hương Thu                   | P.Hiệu trưởng      | 36.352.800         |         |
| 2           | Lê Bích Hào                            | TTCM               | 33.825.600         |         |
| 3           | Đỗ Thị Thu Huyền                       | Giáo viên          | 25.855.200         |         |
| 4           | Hà Kiều Oanh                           | Giáo viên          | 19.440.000         |         |
| 5           | Vũ Thị Lan Phương                      | TPCM               | 18.273.600         |         |
| 6           | Nguyễn Phúc Yên                        | Giáo viên          | 11.534.400         |         |
| 7           | Phạm Thị Hải Châu                      | Giáo viên          | 17.301.600         |         |
| 8           | Nguyễn Thị Lan Anh                     | Giáo viên          | 15.163.200         |         |
| 9           | Đoàn Thanh Tâm                         | Hiệu trưởng        | 34.797.600         |         |
| 10          | Đỗ Thị Bích Mai                        | TTCM               | 35.661.600         |         |
| 11          | Đỗ Thị Vân                             | Giáo viên          | 30.326.400         |         |
| 12          | Ngô Văn Nam                            | Giáo viên          | 27.993.600         |         |
| 13          | Lê Thị Hằng                            | Giáo viên          | 28.123.200         |         |
| 14          | Trần Quang Vinh                        | Giáo viên          | 28.123.200         |         |
| 15          | Nguyễn Thị Thùy                        | TPCM               | 26.892.000         |         |
| 16          | Nguyễn Thị Thu Huyền                   | Giáo viên          | 20.865.600         |         |
| 17          | Nguyễn Thị Phương Thúy                 | Giáo viên          | 19.440.000         |         |
| 18          | Nguyễn Hoàng Việt                      | Giáo viên          | 30.326.400         |         |
| 19          | Nguyễn Thị Thanh                       | Thư viện- Thiết bị | 19.828.800         |         |
| 20          | Trần Thị Hương                         | Kế toán            | 27.887.328         |         |
| <b>XVII</b> | <b>Trường TH&amp;THCS Nghĩa Lộ</b>     |                    | <b>831.502.584</b> |         |
|             | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i> |                    | <b>831.502.584</b> |         |
| 1           | Vũ Thị Thúy Nga                        | Giáo viên          | 32.529.600         |         |
| 2           | Võ Thị Hoa Bắc                         | Giáo viên          | 32.529.600         |         |
| 3           | Nguyễn Thị Dịu Thúy                    | Tổ Trưởng CM       | 31.428.000         |         |

| STT          | Họ và tên                              | Chức vụ       | Số tiền (đồng)     | Ghi chú |
|--------------|--|---------------|--------------------|---------|
| 4            | Trần Thị Băng                          | Giáo viên     | 33.694.056         |         |
| 5            | Minh Thị Xuân Hằng                     | Giáo viên     | 31.687.200         |         |
| 6            | Nguyễn Thị Thanh Hằng                  | Giáo viên     | 14.418.000         |         |
| 7            | Lê Hà Lê                               | Giáo viên     | 17.301.600         |         |
| 8            | Lưu Đức Oánh                           | Giáo viên     | 32.529.600         |         |
| 9            | Lê Huy Nghĩa                           | Giáo viên     | 32.529.600         |         |
| 10           | Đỗ Thị Diệu                            | Tổ Phó CM     | 18.273.600         |         |
| 11           | Nguyễn Thị Phương Dung                 | Giáo viên     | 17.301.600         |         |
| 12           | Phạm Quang Thiêm                       | Giáo viên     | 32.529.600         |         |
| 13           | Trần Thị Hằng                          | Giáo viên     | 25.660.800         |         |
| 14           | Đặng Thị Trâm                          | Giáo viên     | 17.301.600         |         |
| 15           | Trần Thị Ánh Tuyết                     | Hiệu trưởng   | 40.500.000         |         |
| 16           | Nguyễn Thu Hương                       | Hiệu trưởng   | 31.039.200         |         |
| 17           | Lê Thị Kim Oanh                        | Giáo viên     | 31.687.200         |         |
| 18           | Minh Thị Lan Anh                       | Giáo viên     | 19.440.000         |         |
| 19           | Nguyễn Thị Quỳnh Trang                 | Giáo viên     | 28.123.200         |         |
| 20           | Phạm Thị Thuý                          | Tổ Phó CM     | 26.892.000         |         |
| 21           | Trần Thị Hà My                         | Giáo viên     | 2.527.200          |         |
| 22           | Nguyễn Thị Thanh Ngân                  | Tổ Trưởng CM  | 31.622.400         |         |
| 23           | Vũ Thị Phương Thanh                    | Tổ phó CM     | 20.412.000         |         |
| 24           | Đào Thị Phương Lan                     | Giáo viên     | 34.732.800         |         |
| 25           | Hà Thị Huyền Linh                      | Giáo viên     | 23.716.800         |         |
| 26           | Đoàn Thị Hạnh                          | Giáo viên     | 32.529.600         |         |
| 27           | Nguyễn Thanh Hải                       | Tổ Trưởng CM  | 16.243.200         |         |
| 28           | Đỗ Văn Hùng                            | Giáo viên     | 30.326.400         |         |
| 29           | Lương Thị Thanh Hoà                    | Giáo viên     | 19.440.000         |         |
| 30           | Đỗ Thị Huyền                           | Giáo viên     | 19.440.000         |         |
| 31           | Bùi Kiên Trung                         | VC            | 29.183.328         |         |
| 32           | Bùi Thị Quyên                          | VC            | 23.932.800         |         |
| <b>XVIII</b> | <b>Trường tiểu học Chu Văn An</b>      |               | <b>604.577.196</b> |         |
|              | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i> |               | <b>604.577.196</b> |         |
| 1            | Đoàn Minh Phương                       | Hiệu trưởng   | 32.918.400         |         |
| 2            | Lê Thị Thu Thủy                        | P.Hiệu trưởng | 34.473.600         |         |
| 3            | Vũ Thị Bích Thoan                      | Giáo viên     | 33.429.996         |         |
| 4            | Đào Thị Trịnh                          | TTCM          | 36.028.800         |         |
| 5            | Bùi Thị Thu                            | Giáo viên     | 28.123.200         |         |
| 6            | Nguyễn Thị Mùi                         | Giáo viên     | 32.529.600         |         |
| 7            | Vũ Thị Thanh Thảo                      | TTCM          | 33.825.600         |         |
| 8            | Đặng Thúy Châm                         | TPCM          | 35.704.800         |         |
| 9            | Nguyễn Thùy Dương                      | TTVP          | 21.124.800         |         |
| 10           | Lưu Thị Thúy Nga                       | Giáo viên     | 32.529.600         |         |
| 11           | Trần Thị Diệu Ninh                     | Giáo viên     | 21.222.000         |         |
| 12           | Tô Thị Huân                            | Giáo viên     | 28.123.200         |         |
| 13           | Lê Thị Giang                           | Giáo viên     | 23.716.800         |         |
| 14           | Lê Thị Hải Yên                         | TPCM          | 29.095.200         |         |
| 15           | Ninh Thị Mai Loan                      | Giáo viên     | 21.578.400         |         |
| 16           | Đoàn Tiến Tiếp                         | Giáo viên     | 25.920.000         |         |
| 17           | Nguyễn Thị Bảo Yên                     | Giáo viên     | 19.796.400         |         |
| 18           | Nguyễn Thị Ngọc Lan                    | Giáo viên     | 25.920.000         |         |
| 19           | Hoàng Thị Trang                        | Giáo viên     | 17.301.600         |         |

| STT        | Họ và tên                              | Chức vụ            | Số tiền (đồng)     | Ghi chú |
|------------|--|--------------------|--------------------|---------|
| 20         | Hoàng Kim Hậu                          | Giáo viên          | 30.132.000         |         |
| 21         | Ngô Thu Hà                             | Giáo viên          | 15.163.200         |         |
| 22         | Hà Anh Tú                              | Giáo viên          | 25.920.000         |         |
| <b>XIX</b> | <b>Trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi</b> |                    | <b>862.574.400</b> |         |
|            | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i> |                    | <i>839.419.200</i> |         |
| 1          | Trương Thị Phương Thảo                 | Hiệu trưởng        | 35.769.600         |         |
| 2          | Bùi Thị Quê                            | Phó hiệu trưởng    | 37.324.800         |         |
| 3          | Đoàn Việt Hà                           | Phó hiệu trưởng    | 30.715.200         |         |
| 4          | Phạm Thị Huyền                         | Giáo viên          | 30.326.400         |         |
| 5          | Phạm Thị Thanh Huyền                   | Giáo viên          | 32.529.600         |         |
| 6          | Hà Thị Lâm                             | Giáo viên          | 30.132.000         |         |
| 7          | Nguyễn Ngọc Lan                        | TPCM               | 33.501.600         |         |
| 8          | Nguyễn Thị Tú Anh                      | Nhân viên thư viện | 31.687.200         |         |
| 9          | Hoàng Thị Thùy Oanh                    | Giáo viên          | 32.529.600         |         |
| 10         | Đỗ Thị Kim Oanh                        | TTCM               | 29.419.200         |         |
| 11         | Vũ Đắc Phúc                            | Giáo viên          | 26.308.800         |         |
| 12         | Phạm Thị Sáng                          | TTCM               | 33.825.600         |         |
| 13         | Phạm Kim Thủy                          | Giáo viên          | 33.998.400         |         |
| 14         | Hứa Thị Thu Lệ                         | Văn thư - TT tổ VP | 23.284.800         |         |
| 15         | Vũ Thị Ngọc Yên                        | Giáo viên          | 32.529.600         |         |
| 16         | Nguyễn Thị Hồng                        | Giáo viên          | 25.855.200         |         |
| 17         | Nông Thị Kim Nhung                     | TPCM               | 26.892.000         |         |
| 18         | Hoàng Thùy Linh                        | Giáo viên          | 12.960.000         |         |
| 19         | Đoàn Thị Việt Hương                    | TTCM               | 27.216.000         |         |
| 20         | Vũ Thị Thu Thảo                        | TPCM               | 26.892.000         |         |
| 21         | Lê Thị Thu Thủy                        | Giáo viên          | 19.440.000         |         |
| 22         | Lê Thị Hương Lan                       | Giáo viên          | 17.301.600         |         |
| 23         | Nguyễn Thị Lan Phương                  | Giáo viên          | 25.920.000         |         |
| 24         | Nguyễn Thị Thu Hiền                    | Giáo viên          | 17.301.600         |         |
| 25         | Trịnh Thị Hương                        | Giáo viên          | 15.519.600         |         |
| 26         | Vũ Quỳnh Anh                           | Giáo viên          | 16.588.800         |         |
| 27         | Đinh Thị Ngân                          | Giáo viên          | 17.301.600         |         |
| 28         | Vũ Quỳnh Anh                           | Giáo viên          | 25.920.000         |         |
| 29         | Nguyễn Thị Thanh Thủy                  | Giáo viên          | 17.301.600         |         |
| 30         | Phạm Thanh Dung                        | Giáo viên          | 21.578.400         |         |
| 31         | Nguyễn Thị Phương Hồng                 | Giáo viên          | 21.222.000         |         |
| 32         | Nguyễn Thị Nhung                       | Giáo viên          | 15.163.200         |         |
| 33         | Phạm Bích Ngọc                         | Giáo viên          | 15.163.200         |         |
|            | <i>Hoàn thành nhiệm vụ</i>             |                    | <i>23.155.200</i>  |         |
| 34         | Hà Thị Toán                            | Giáo viên          | 23.155.200         |         |
| <b>XX</b>  | <b>Trường tiểu học Đoàn Đức Thái</b>   |                    | <b>587.455.848</b> |         |
|            | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i> |                    | <i>570.175.848</i> |         |
| 1          | Phạm Thị Hồng Khanh                    | Hiệu trưởng        | 35.121.600         |         |
| 2          | Phạm Thị Hải Hà                        | Phó hiệu trưởng    | 34.473.600         |         |
| 3          | Nguyễn Thị Phương                      | Giáo viên          | 34.732.800         |         |
| 4          | Trần Thị Diễm                          | Giáo viên          | 32.529.600         |         |
| 5          | Chu Thị Thu Hương                      | Tổ trưởng CM       | 33.825.600         |         |
| 6          | Phạm Thị Tú Anh                        | Tổ trưởng CM       | 27.216.000         |         |
| 7          | Hà Thị Ngà                             | Giáo viên          | 27.993.600         |         |

| STT         | Họ và tên                              | Chức vụ                       | Số tiền (đồng)       | Ghi chú |
|-------------|--|-------------------------------|----------------------|---------|
| 8           | Tô Quang Vinh                          | Giáo viên                     | 25.920.000           |         |
| 9           | Tô Thị Thanh Vân                       | Giáo viên                     | 31.428.000           |         |
| 10          | Nguyễn Thị Kiều Diễm                   | Tổ phó CM                     | 20.412.000           |         |
| 11          | Nguyễn Thị Huệ                         | Giáo viên                     | 30.326.400           |         |
| 12          | Phạm Thị Thu Huyền                     | Giáo viên                     | 30.132.000           |         |
| 13          | Lê Phương Loan                         | Giáo viên                     | 21.578.400           |         |
| 14          | Trần Tiên Phương                       | Giáo viên                     | 17.301.600           |         |
| 15          | Trần Thành Long                        | Giáo viên                     | 17.301.600           |         |
| 16          | Lê Thị Thu Huyền                       | Tổ phó CM                     | 18.273.600           |         |
| 17          | Tô Thị Hoài Hương                      | Giáo viên                     | 17.301.600           |         |
| 18          | Nguyễn Thị Diễm Quỳnh                  | Giáo viên                     | 19.440.000           |         |
| 19          | Phạm Thị Thu Thảo                      | Giáo viên                     | 5.410.800            |         |
| 20          | Lê Đức Cường                           | Giáo viên                     | 15.163.200           |         |
| 21          | Nguyễn T.Thanh Thanh                   | Giáo viên                     | 19.440.000           |         |
| 22          | Đặng Thị Hồng Gấm                      | Tổ trưởng tổ VP<br>NV kế toán | 29.841.048           |         |
| 23          | Trần Đình Toàn                         | Tổ trưởng tổ VP               | 25.012.800           |         |
|             | <b>Hoàn thành nhiệm vụ</b>             |                               | <b>17.280.000</b>    |         |
| 24          | Hà Quang Thắng                         | Giáo viên                     | 17.280.000           |         |
| <b>XXI</b>  | <b>Trường tiểu học Việt Hải</b>        |                               | <b>111.520.800</b>   |         |
|             | <b>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</b> |                               | <b>111.520.800</b>   |         |
| 1           | Nguyễn Thị Lệ                          | Giáo viên                     | 21.578.400           |         |
| 2           | Trần Bích Hòa                          | Giáo viên                     | 17.301.600           |         |
| 3           | Phạm Thị Thúy Ngọc                     | Hiệu trưởng                   | 28.123.200           |         |
| 4           | Bùi Thị Hương                          | Giáo viên                     | 27.216.000           |         |
| 5           | Phạm Thị Lệ                            | Giáo viên                     | 17.301.600           |         |
| <b>XXII</b> | <b>Trường THCS thị trấn Cát Bà</b>     |                               | <b>1.114.024.212</b> |         |
|             | <b>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</b> |                               | <b>1.114.024.212</b> |         |
| 1           | Nguyễn Thị Hương                       | Hiệu trưởng                   | 38.296.800           |         |
| 2           | Vũ Thị Phương Trâm                     | Phó hiệu trưởng               | 31.039.200           |         |
| 3           | Hoàng Thị Yên                          | Phó hiệu trưởng               | 30.909.600           |         |
| 4           | Đỗ Thị Anh                             | Giáo viên - Tổ trưởng         | 31.622.400           |         |
| 5           | Nguyễn Thị Mỹ Hạnh                     | Giáo viên                     | 25.855.200           |         |
| 6           | Phạm Thị Vân Anh                       | Giáo viên                     | 23.652.000           |         |
| 7           | Lê Thị Ngọc Bích                       | Giáo viên                     | 19.440.000           |         |
| 8           | Vũ Thị Kim Dung                        | Giáo viên                     | 23.716.800           |         |
| 9           | Vũ Thị Phương Dung                     | Giáo viên                     | 14.947.200           |         |
| 10          | Nguyễn Thị Hằng                        | Giáo viên                     | 34.732.800           |         |
| 11          | Vũ Thị Hiền                            | Giáo viên                     | 34.380.612           |         |
| 12          | Hoàng Thị Thu Hương                    | Giáo viên                     | 28.123.200           |         |
| 13          | Trần Thị Mai Linh                      | Giáo viên                     | 15.163.200           |         |
| 14          | Phạm Thị Mai                           | Giáo viên - Tổ phó            | 20.412.000           |         |
| 15          | Ngô Thị Phương                         | Giáo viên                     | 21.578.400           |         |
| 16          | Bùi Thị Thanh Thảo                     | Giáo viên                     | 19.440.000           |         |
| 17          | Trịnh Thị Thu Thủy                     | Giáo viên                     | 28.123.200           |         |
| 18          | Nguyễn Huyền Trang                     | Giáo viên                     | 25.920.000           |         |
| 19          | Ngô Thị Tuyết                          | Giáo viên                     | 27.993.600           |         |
| 20          | Nguyễn Thị Huyền Trang                 | Giáo viên - Tổ trưởng         | 27.216.000           |         |

| STT          | Họ và tên                              | Chức vụ            | Số tiền (đồng)     | Ghi chú |
|--------------|--|--------------------|--------------------|---------|
| 21           | Nguyễn Thị Dung                        | Giáo viên          | 27.669.600         |         |
| 22           | Đào Thị Thu Hằng                       | Giáo viên          | 25.920.000         |         |
| 23           | Dương Thị Hiền                         | Giáo viên - Tổ phó | 20.412.000         |         |
| 24           | Đoàn Thị Nguyệt Nga                    | Giáo viên          | 27.669.600         |         |
| 25           | Phạm Thị Nguyệt                        | Giáo viên          | 25.855.200         |         |
| 26           | Bùi Thanh Nhã                          | Giáo viên          | 23.716.800         |         |
| 27           | Phạm Thị Nhung                         | Giáo viên          | 25.920.000         |         |
| 28           | Dương Thị Như                          | Giáo viên          | 30.326.400         |         |
| 29           | Phạm Thị Bình Nguyên                   | Giáo viên          | 28.123.200         |         |
| 30           | Mai Thị Thuận                          | Giáo viên          | 24.429.600         |         |
| 31           | Đoàn Thị Thủy                          | Giáo viên          | 32.529.600         |         |
| 32           | Hoàng Thị Toán                         | Giáo viên          | 28.674.000         |         |
| 33           | Lê Cẩm Tú                              | Giáo viên          | 30.326.400         |         |
| 34           | Vũ Anh Tuấn                            | Giáo viên          | 25.855.200         |         |
| 35           | Lê Thị Vỹ                              | Giáo viên          | 32.529.600         |         |
| 36           | Bùi Thị Thu Hoài                       | VC TV - Tổ trưởng  | 23.716.800         |         |
| 37           | Lê Thị Thanh Mai                       | VC VT - Tổ phó     | 22.096.800         |         |
| 38           | Nguyễn Thị Thu Hằng                    | Giáo viên          | 2.527.200          |         |
| 39           | Phan Thị Thanh Hương                   | Giáo viên          | 15.616.800         |         |
| 40           | Vũ Hồng Hiệp                           | Giáo viên - TPT    | 19.440.000         |         |
| 41           | Lê Thị Thuận                           | Giáo viên          | 23.716.800         |         |
| 42           | Hoàng Thị Quỳnh Loan                   | Giáo viên          | 25.920.000         |         |
| 43           | Hà Quang Cường                         | Giáo viên          | 21.578.400         |         |
| 44           | Nguyễn Thị Thương                      | Giáo viên          | 26.892.000         |         |
| <b>XXIII</b> | <b>Trường THCS thị trấn Cát Hải</b>    |                    | <b>625.517.964</b> |         |
|              | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i> |                    | <b>598.172.364</b> |         |
| 1            | Hoàng Văn Tùng                         | Hiệu trưởng        | 33.242.400         |         |
| 2            | Nguyễn Thị Mai Hoa                     | Phó hiệu trưởng    | 32.400.000         |         |
| 3            | Hoàng Thị Minh Tươi                    | Giáo viên          | 34.732.800         |         |
| 4            | Phạm Thị Kim Anh                       | TPCM               | 30.326.400         |         |
| 5            | Bùi Thị Kim Thoa                       | Giáo viên          | 33.007.500         |         |
| 6            | Bùi Minh Đông                          | Giáo viên          | 27.669.600         |         |
| 7            | Phạm Quang Vinh                        | Giáo viên          | 28.123.200         |         |
| 8            | Hà Thị Thu Hà                          | TTCM               | 29.289.600         |         |
| 9            | Nguyễn Minh Thu                        | Giáo viên          | 25.920.000         |         |
| 10           | Dương Thị Quỳnh Lan                    | Giáo viên          | 27.993.600         |         |
| 11           | Trần Thị Hải Yến                       | Giáo viên          | 25.855.200         |         |
| 12           | Đàm Thị Kim Thoa                       | TPCM               | 28.123.200         |         |
| 13           | Nguyễn Hồng Vân                        | Giáo viên          | 25.920.000         |         |
| 14           | Hà Thị Tố Nga                          | TTCM               | 20.736.000         |         |
| 15           | Trần Thị Minh Thu                      | Giáo viên          | 17.301.600         |         |
| 16           | Phạm Thị Hải Ninh                      | Giáo viên          | 19.440.000         |         |
| 17           | Lê Bảo Long                            | Giáo viên          | 21.578.400         |         |
| 18           | Nguyễn Thị Thanh Duyên                 | TP Tổ VP           | 20.412.000         |         |
| 19           | Nguyễn Bình Trọng                      | TT Tổ VP           | 19.440.000         |         |
| 20           | Nguyễn Minh Anh                        | Giáo viên          | 15.163.200         |         |

| STT          | Họ và tên                              | Chức vụ          | Số tiền (đồng)     | Ghi chú |
|--------------|--|------------------|--------------------|---------|
| 21           | Nguyễn Thị Nán                         | Giáo viên        | 15.163.200         |         |
| 22           | Trịnh Duy Long                         | Giáo viên        | 12.888.720         |         |
| 23           | Trần Thị Hồng Yến                      | Giáo viên        | 29.728.944         |         |
| 24           | Nguyễn Quỳnh Giang                     | Giáo viên        | 23.716.800         |         |
|              | <b>Hoàn thành nhiệm vụ</b>             |                  | <b>27.345.600</b>  |         |
| 25           | Bùi Thị Bảo Chi                        | Giáo viên        | 14.385.600         |         |
| 26           | Ngô Thị Hương                          | Giáo viên        | 12.960.000         |         |
| <b>XXIII</b> | <b>Trung tâm GDNN-GDTX</b>             |                  | <b>247.713.120</b> |         |
|              | <b>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</b> |                  | <b>247.713.120</b> |         |
| 1            | Lê Văn Thục                            | Giám đốc         | 37.771.920         |         |
| 2            | Lê Thị Bằng Giang                      | Giáo viên        | 33.620.400         |         |
| 3            | Đặng Thị Diễm                          | Phó Giám đốc     | 30.585.600         |         |
| 4            | Phạm Thị Như Quỳnh                     | Giáo viên - TTDN | 31.719.600         |         |
| 5            | Bùi Thị Thanh Hoa                      | Giáo viên        | 30.132.000         |         |
| 6            | Trần Thị Hiên                          | GV - TT GDTX     | 29.937.600         |         |
| 7            | Nguyễn Thị Nguyệt                      | Giáo viên        | 23.716.800         |         |
| 8            | Hoàng Thị Huyền Châm                   | Giáo viên        | 20.509.200         |         |
| 9            | Nguyễn Thị Thu Hồng                    | Giáo viên        | 9.720.000          |         |

PH

**DANH SÁCH CHI TRẢ THU NHẬP BÌNH QUÂN TẶNG THÊM CHO CÁN BỘ, VIÊN  
CHỨC NĂM 2024  
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP**

| STT       | Họ và tên                              | Chức vụ      | Số tiền (đồng)       | Ghi chú |
|-----------|--|--------------|----------------------|---------|
|           | <b>TỔNG</b>                            |              | <b>1.290.838.302</b> |         |
| <b>I</b>  | <b>Trung tâm chính trị huyện</b>       |              | <b>176.463.360</b>   |         |
|           | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i> |              | <i>176.463.360</i>   |         |
| 1         | Trần Minh Thuận                        | Phó Giám đốc | 57.529.440           |         |
| 2         | Khúc Thị Hương                         | Giảng viên   | 64.385.280           |         |
| 3         | Lê Thúy Nhài                           | Kế toán      | 54.548.640           |         |
| <b>II</b> | <b>Trung tâm Văn hóa - TT - TT</b>     |              | <b>1.114.374.942</b> |         |
|           | <i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i> |              | <i>1.114.374.942</i> |         |
| 1         | Phạm Ngọc Hưng                         | Giám đốc     | 73.774.800           |         |
| 2         | Hoàng Thị Tản                          | Phó Giám đốc | 67.366.080           |         |
| 3         | Nguyễn Thanh Tùng                      | Viên chức    | 58.041.522           |         |
| 4         | Hoàng Giáp                             | Viên chức    | 64.385.280           |         |
| 5         | Đỗ Xuân Khôi                           | Viên chức    | 64.311.862           |         |
| 6         | Đàm Văn Thoại                          | Viên chức    | 59.466.960           |         |
| 7         | Lê Thanh Tùng                          | Viên chức    | 54.399.600           |         |
| 8         | Nguyễn Quang Thanh                     | Viên chức    | 53.252.640           |         |
| 9         | Dương Quang Lập                        | Viên chức    | 51.085.080           |         |
| 10        | Hoàng Thị Thủy                         | Viên chức    | 57.529.440           |         |
| 11        | Bùi Trung Tuyển                        | Viên chức    | 54.399.600           |         |
| 12        | Trần Minh Tuấn                         | Viên chức    | 54.548.640           |         |
| 13        | Lê Thị Thu Thủy                        | Viên chức    | 69.095.678           |         |
| 14        | Nguyễn Mạnh Thế                        | Viên chức    | 67.521.600           |         |
| 15        | Hoàng Mạnh Quân                        | Viên chức    | 49.630.320           |         |
| 16        | Nguyễn Thị Thuận                       | Viên chức    | 49.630.320           |         |
| 17        | Lê Hồng Liên                           | Viên chức    | 49.429.440           |         |
| 18        | Chu Thị Anh                            | Viên chức    | 42.906.240           |         |
| 19        | Bùi Thị Thanh                          | Viên chức    | 38.724.480           |         |
| 20        | Nguyễn Thị Phương Thảo                 | Viên chức    | 34.875.360           |         |